

I H C HU  
TR NG I H C KINH T

-----\*-----

**BÁO CÁO T NG K T**  
**TÀI NGHIÊN C U KHOA H C C PTR NG**

Tên tài:

**NHH NG C A UT TR CTI PN C NGOÀI (FDI)**  
**NT NG TR NG KINH T T NH TH A THIÊN HU**

**Ch nhi m tài: ThS.Ph m Thái Anh Th**

**Th i gian th c hi n: 1/1/2014 – 31/12/2014**

**Hu 12/2014**

## M C L C

M U.....	1
1. Tính c p thi t c a tài.....	1
2. Tình hình nghiên c u c a tài.....	1
3. M c tiêu nghiên c u.....	2
4. i t ng và ph m vi nghiên c u.....	2
5. Ph ng pháp nghiên c u.....	3
6. K t c u c a tài.....	4
CH NG 1. C S LÝ LU N VÀ TH C TI N V NH H NG C A U T TR C TI P N C NGOÀI (FDI) N T NG TR NG KINH T .....	5
1.1. T NG QUAN NGHIÊN C U V U T TR C TI P N C NGOÀI (FDI) VÀ T NG TR NG KINH T .....	5
1.1.1. ut tr c ti p n c ngoài.....	5
1.1.1.1. Khái ni m ut tr c ti p n c ngoài (FDI).....	5
1.1.1.2. Vai trò c a ut tr c ti p n c ngoài (FDI).....	7
1.1.1.3. c i m và các hình th c ut tr c ti p n c ngoài (FDI).....	9
1.1.2. T ng tr ng kinh t .....	12
1.1.2.1. Khái ni m t ng tr ng kinh t .....	12
1.1.2.2. Các nhân t tác ng n t ng tr ng kinh t .....	13
1.1.2.3. Khái quát quá trình hình thành và phát tri n c a lý thuy t t ng tr ng kinh t .....	16
1.2 VAI TRÒ C A FDI I V I T NG TR NG KINH T .....	18
1.2.1. nh h ng c a ut tr c ti p n c ngoài FDI n t ng tr ng kinh t .....	18
1.2.2. Các kênh nh h ng.....	20
1.2.3. Nghiên c u th c nghi m v nh h ng c a ut tr c ti p n c ngoài n t ng tr ng kinh t .....	21
CH NG 2. TH C TR NG NH H NG C A U T TR C TI P N C NGOÀI (FDI) N T NG TR NG KINH T T NH TH A THIÊN HU .....	26
2.1. I U KI N T NHIÊN, KINH T - XÃ H I T NH TH A THIÊN HU .....	26
2.1.1. c i m t nhiên.....	26
2.1.2. c i m kinh t - xã h i.....	26
2.1.2.1. c i m kinh t .....	26

2.1.2.2. C s h t ng.....	28
2.1.2.3. Các ngu n l c xã h i.....	29
2.1.3. Môi tr ãng pháp lý .....	30
2.1.4. Ngu n nhân l c.....	31
2.1.5. Khu công nghi p trên ã bàn t nh.....	31
2.1.6. Nh ãng thu n l i và khó kh n trong vi c thu hút FDI Th a Thiên Hu .....	32
2.1.6.1. Thu n l i.....	32
2.1.6.2. Khó kh n.....	32
2.2. TH C TR NG THU HÚT U T TR C TI P N C NGOÀI FDI VÀO T NH TH A THIÊN HU GIAI O N 2004 - 2013 .....	32
2.2.1 Tình hình ãng ký c a các doanh nghi p có v n u t tr c ti p n c ngoài t i t nh Th a Thiên Hu .....	34
2.2.2 Tình hình th c hi n u t c a các doanh nghi p có v n u t tr c ti p n c ngoài trên ã bàn t nh Th a Thiên Hu .....	36
2.2.3 K t qu ho t ãng s n xu t kinh doanh c a các doanh nghi p có v n FDI trên ã bàn t nh Th a Thiên Hu .....	38
2.3. PHÂN TÍCH TH C TR NG NH H NG C A U T TR C TI P N C NGOÀI (FDI) N T NG TR ãNG KINH T T NH TH A THIÊN HU .....	40
2.3.1. nh h ãng tr c ti p c a u t tr c ti p n c ngoài (FDI) n t ãng tr ãng kinh t t nh Th a Thiên Hu .....	40
2.3.1.1. V n FDI trong t ãng v n u t c a t nh.....	40
2.3.1.2. Giá tr s n xu t và t ãng s n ph m xã h i c a thành ph n kinh t có v n u t n c ngoài.....	43
2.3.1.3. óng góp vào ngân sách t nh t các doanh nghi p FDI.....	45
2.3.1.4. Ho t ãng xu t kh u c a các doanh nghi p FDI trên ã bàn.....	46
2.3.1.5. Lao ãng làm vi c t i các doanh nghi p FDI.....	47
2.3.2. nh h ãng lan t a c a u t tr c ti p n c ngoài (FDI) n t ãng tr ãng kinh t t nh Th a Thiên Hu .....	49
2.3.3. ánh giá nh h ãng c a u t tr c ti p n c ngoài (FDI) n t ãng tr ãng kinh t t nh Th a Thiên Hu .....	52

CHƯƠNG 3. GIỚI PHÁP THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ CỐ ĐỊNH CƯỚC NGOÀI	
NH MÃ GIA TĂNG NH HƯỚNG CẢ FDI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	56
3.1 Dự báo, phân tích và mục tiêu của thu hút vốn đầu tư cố định nước ngoài	
vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2020.....	56
3.1.1. Dự báo tăng trưởng GDP và nhu cầu vốn đầu tư Việt Nam năm 2020.....	56
3.1.2. Phân tích và mục tiêu của thu hút đầu tư cố định nước ngoài (FDI)	
Việt Nam.....	57
3.1.2 Mục tiêu.....	58
3.2. Giới pháp thu hút vốn đầu tư cố định nước ngoài nhằm gia tăng hướng	
FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam.....	59
3.2.1. Nhóm giới pháp và chính sách.....	59
3.2.2. Nhóm giới pháp và môi trường.....	65
KẾT LUẬN.....	73
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	74

AI HOC KINH TE HUE

## DANH MỤC CÁC BIỂU

Biểu 2.1:	Tổng sản phẩm quốc nội khu vực nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 1991 – 2012.....	27
Biểu 2.2:	Chỉ số GDP theo khu vực kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 1990 – 2012 (theo giá thực tế).....	27

AI HOC KINH TẾ HUẾ

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1:	Các chỉ tác động ngoài của các doanh nghiệp có vốn FDI trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2004 – 2013.....	33
Bảng 2.2:	Tình hình thực hiện vốn của các dự án mới có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2004 – 2013.....	35
Bảng 2.3:	Tình hình đăng ký của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2004 – 2013 .....	35
Bảng 2.4:	Số doanh nghiệp có vốn FDI theo hình thức đầu tư trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2004-2012.....	37
Bảng 2.5:	Tình hình lĩnh vực kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn FDI giai đoạn 2004 – 2013 .....	38
Bảng 2.6:	Tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn FDI theo ngành nghề giai đoạn 2006 – 2013 .....	39
Bảng 2.7:	Tổng số vốn FDI sơ bộ tính đến cuối năm đầu tiên.....	42
Bảng 2.8:	Các vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có vốn đầu tư nước ngoài Thừa Thiên Huế .....	44
Bảng 2.9:	Giá trị sản xuất và tăng sản phẩm xã hội của thành phố kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Thừa Thiên Huế .....	44
Bảng 2.10:	Đóng góp vào ngân sách tỉnh của các doanh nghiệp .....	45
Bảng 2.11:	Các thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế .....	46
Bảng 2.12:	Kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.....	47
Bảng 2.13:	Lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI TTH Huế giai đoạn 2005-2012.....	48
Bảng 2.14:	Trình độ lao động tại doanh nghiệp FDI hiện nay .....	49
Bảng 2.15:	Hợp tác giữa doanh nghiệp FDI và địa phương.....	50
Bảng 2.16:	Hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp FDI và địa phương.....	50
Bảng 2.17:	Hỗ trợ của doanh nghiệp FDI cho các doanh nghiệp địa phương trong quá trình hợp tác .....	51
Bảng 2.18:	Doanh nghiệp địa phương có đáp ứng nhu cầu hợp tác của các doanh nghiệp FDI.....	51
Bảng 2.19:	Doanh nghiệp FDI tham gia hoạt động xã hội trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế .....	52
Bảng 3.1:	Dự báo tăng trưởng GDP của Thừa Thiên Huế năm 2020.....	56

## DANH MỤC CÁC CHỮ VI TẮT

Tên vi t t	Tên y
ASEAN	Hội p h i các Qu c gia ông Nam Á
BOT	H p ãng xây d ãng-kinh doanh-chuy n giao
CN	Công nghi p
CN T	Ch ãng nh n u t
CNH, H H	Công nghi p hóa, hi n i hóa
CNTB	Ch ãng h a t b n
DN	Doanh nghi p
TNN	u t n c ngoài
FDI	u t tr c ti p n c ngoài
GDP	T ãng s n ph ãm qu c n i
GPMB	Gi i phóng m t b ãng
KCN	Khu công nghi p
KKT	Khu kinh t
N -CP	Ngh ãnh – Chính ph
QLNN	Qu n lý Nhà N c
TTH	Th a Thiên Hu
TT	T tr ãng
XT T	Xúc ti n u t
XK	Xu t kh u
UBND	y ban nh n dân

## 1. Tính cấp thiết của tài

FDI đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế Việt Nam nói chung và các tỉnh thành nói riêng. FDI trên nhiều lĩnh vực: văn, công nghệ, nâng cao kỹ năng thanh toán quốc tế, phát triển xuất khẩu, sản xuất công nghiệp, tham gia vào các chuỗi quốc tế ...

FDI có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và xã hội. Vì vậy các nước đang phát triển (cùng như các tỉnh thành trong nước), mong muốn tận dụng tối đa việc thu hút FDI chủ yếu là nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Doanh nghiệp có vốn FDI là một trong những lực lượng có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và phát triển các tỉnh thành Việt Nam. Trong thời gian qua tình hình thu hút FDI vào các tỉnh thành Việt Nam tăng lên, tuy nhiên, so với mức

phía Bắc (như Hà Nội, Thanh Hóa, Bắc Ninh) và phía Nam (như Bình Dương, Ninh Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai) thì kết quả thu hút FDI các tỉnh thành Việt Nam còn khiêm tốn, chưa tận dụng hết tiềm năng các tỉnh thành.

Vì vậy, có cái nhìn tổng quan về những tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế các tỉnh thành trong thời gian qua cũng như tìm hiểu những điểm còn hạn chế khác để có xu hướng gợi ý chính sách nhằm tận dụng tối đa việc thu hút FDI đến tăng trưởng kinh tế và lan tỏa đến các tỉnh thành Việt Nam cũng như thu hút FDI. Do vậy, tôi chọn đề tài: “ **những tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến tăng trưởng kinh tế các tỉnh thành Việt Nam** ” làm tài liệu nghiên cứu.

## 2. Tình hình nghiên cứu của tài

Trong thời gian qua đã có khá nhiều nghiên cứu đánh giá tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế và những sử dụng phương pháp phân tích những điểm mạnh và hạn chế của các tác động này. Ở Việt Nam, các nghiên cứu về FDI nói chung là khá nhiều, tuy nhiên chỉ có một số nghiên cứu đi sâu xem xét tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế và việc xem xét này cũng như những thiếu sót của các nghiên cứu trước đây. Những tác động của FDI. Nguyễn Mạnh (2003), Freeman (2001) và Nguyễn Thị Phương Hoa (2001) đã nghiên cứu tổng quát hóa tác động của FDI ở Việt Nam cho tới năm 2002 và đưa ra kết luận chung rằng FDI có tác động tích cực



tăng trưởng kinh tế thông qua kênh xuất và cạnh tranh nguồn nhân lực. Tác động tràn của FDI đến xuất hiện ngành công nghiệp chủ yếu là di chuyển lao động và áp lực cạnh tranh. Nguyễn Thị Hằng và Bùi Huy Nhung (2003) rút ra một số bài học cho Việt Nam bằng cách so sánh chính sách thu hút FDI Trung Quốc và Việt Nam trong thời kỳ 1972 – 2002. Đoàn Ngọc Phúc (2003) phân tích tác động của FDI trong thời kỳ 1988 – 2003 và kết luận tăng trưởng kinh tế Việt Nam phụ thuộc vào nhu cầu khu vực có vốn FDI. Nguyễn Thị Thu Anh và cộng sự (2006) đã đánh giá tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam thông qua vốn đầu tư và tác động tràn và dòng kết luận rằng FDI có đóng góp tích cực đến tăng trưởng kinh tế, nó không chỉ cung cấp vốn đầu tư và tăng tài sản vốn mà còn có tác động làm tăng hiệu quả chung của nền kinh tế và tác động tràn có xu hướng mang tính địa phương và mức tác động là khác nhau giữa các ngành và các vùng. Huỳnh Công Minh đã đánh giá mối quan hệ hai chiều giữa FDI và tăng trưởng kinh tế và kết luận rằng tăng trưởng kinh tế và FDI đi đôi thành Việt Nam có tác động tích cực qua lại lẫn nhau, dòng vốn FDI tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và ngược lại.

### 3. Mục tiêu nghiên cứu

Tài liệu nghiên cứu này hướng tới các tác động và ảnh hưởng lan tỏa của FDI đến tăng trưởng kinh tế tại tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn 2004 – 2013.

Một là, nghiên cứu các lý thuyết về ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế, tìm ra các nhân tố ảnh hưởng phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Hai là, nghiên cứu phân tích và đánh giá ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế tại tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn 2004 – 2013; đánh giá ảnh hưởng thành tựu, hạn chế và rút ra các nguyên nhân của những hạn chế đó.

Ba là, dự báo và xu hướng phát triển thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm gia tăng ảnh hưởng tích cực của FDI đến tăng trưởng kinh tế tại tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời gian tới.

## 4. Nội dung và phạm vi nghiên cứu

### 4.1 Nội dung nghiên cứu

Tài liệu trung nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến:

- + Hoạt động thu hút FDI của tỉnh Thừa Thiên Huế
- + FDI vào tỉnh Thừa Thiên Huế: chất lượng, cơ cấu
- + Đóng góp của doanh nghiệp FDI vào GDP của tỉnh

- + Lao động từ các doanh nghiệp FDI
- + Xu hướng của các doanh nghiệp FDI
- + Giá trị sản xuất của các doanh nghiệp FDI
- + Mối liên hệ giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp địa phương

#### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

- + Về không gian: nghiên cứu FDI tại tỉnh Thừa Thiên Huế
- + Về thời gian: nghiên cứu tình hình hoạt động thu hút, nhả hàng FDI giai đoạn 2004 – 2013.

### **5. Phương pháp nghiên cứu**

#### **5.1. Phương pháp duy vật biện chứng**

Đây là phương pháp có tính chất chung và xuyên suốt nhằm mở rộng cho tài liệu số liệu logic và nội dung, hình thức và trình tự thời gian. Đồng thời, tài liệu số liệu kết hợp chặt chẽ giữa duy vật biện chứng với quan điểm lịch sử, tính kế thừa, xu hướng phát triển trong nghiên cứu lý luận cũng như thực tiễn.

#### **5.2. Phương pháp phân tích thống kê tổng hợp**

Phân tích và đánh giá ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu số liệu kết hợp hai loại phân tích thống kê tổng hợp, bao gồm, phân tích định tính và phân tích định lượng. Hai phương pháp phân tích này hỗ trợ tích cực cho nhau trong việc làm sáng tỏ các nhận định và rút ra những kết luận của vấn đề nghiên cứu.

#### **5.3. Phương pháp điều tra bảng hỏi**

Tài liệu phương pháp này thu thập ý kiến của 27 doanh nghiệp FDI tại Thừa Thiên Huế về các vấn đề liên quan đến ảnh hưởng lan tỏa của FDI đến tăng trưởng kinh tế.

#### **5.4. Sử dụng các công cụ toán kinh tế**

- Sử dụng phần mềm Excel để phân tích thống kê tăng trưởng thu hút vốn FDI tại Thừa Thiên Huế và ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế và một số chỉ tiêu khác của FDI tại Thừa Thiên Huế giai đoạn 2004 – 2013.

- Sử dụng phần mềm SPSS 18.0 để phân tích dữ liệu điều tra. Thông qua các số liệu đã kết hợp, tiến hành phân tích thống kê mô tả, phân tích định tính nhằm phân tích ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế tại Thừa Thiên Huế.

## 6. K t c u c a tài

Ngoài ph n m u, k t lu n, tài li u tham kh o, tài g m 3 ch ng

CH NG 1: C s lý lu n và th c ti n v nh h ng c a u t tr c ti p n c ngoài (FDI) n t ng tr ng kinh t

CH NG 2: Th c tr ng nh h ng c a u t tr c ti p n c ngoài (FDI) n t ng tr ng kinh t t nh Th a Thiên Hu

CH NG 3: Gi i pháp thu hút v n u t tr c ti p n c ngoài nh m gia t ng nh h ng c a FDI n t ng tr ng kinh t t nh Th a Thiên Hu .

AI HOC KINH TÊ HUÊ

**CHƯƠNG 1**  
**CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ NHẬP QUỐC A**  
**ĐÓNG TRỐM TIỀN CƯỚC (FDI) VÀ ĐẦU TƯ QUỐC**  
**KINH TẾ**

**1.1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ ĐÓNG TRỐM TIỀN CƯỚC (FDI) VÀ ĐẦU TƯ QUỐC KINH TẾ**

**1.1.1. Đầu tư tiền cước ngoài**

**1.1.1.1. Khái niệm đầu tư tiền cước ngoài (FDI)**

*Khái niệm về đầu tư*

Hiện nay, có rất nhiều khái niệm về đầu tư. Dựa trên các góc độ nghiên cứu khác nhau các nhà kinh tế học đã đưa ra các khái niệm về đầu tư cũng khác nhau như sau:

Theo nhà kinh tế học P.A Samuelson: “ đầu tư là hoạt động trả vốn để mua các thiết bị, theo các dự án nhà máy, đầu tư vào tài sản như các doanh nghiệp máy móc, thị trường nhà xưởng và tăng thêm hàng tồn kho. Đầu tư cũng có thể đi đến vô hình như giáo dục, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nghiên cứu, phát minh...” [2]

Nhà kinh tế học John M.Keynes cho rằng: “ đầu tư là hoạt động mua sắm tài sản như tín dụng hàng sản xuất hoặc có thể là mua tài sản tài chính như trái phiếu”. [2]

Theo tác giả Bách khoa Việt Nam 2005: “ đầu tư là bỏ vốn vào một doanh nghiệp, một công trình hay một sự nghiệp bằng nhiều biện pháp như cấp phát ngân sách, vốn tự có, liên doanh hoặc vay dài hạn mua sắm trang thiết bị, xây dựng mới hoặc hiện đại hóa máy móc xí nghiệp mà thu doanh lợi hoặc phát triển phúc lợi công cộng”. [12]

Theo Luật đầu tư của Quốc hội nước CHXHCNVN số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005: “ đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình hình thành tài sản tín dụng các hoạt động đầu tư theo quy định của luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.” [10, 3]

Một khái niệm chung nhất về đầu tư, đó là: đầu tư chính là việc sử dụng một lượng giá trị vào việc tạo ra hoặc tăng cường các sản phẩm vật chất cho nền kinh tế

nhằm thu hút cácکت qu trong t ng lai l n h n l ng giá tr ã b ra t c cácکت qu ó. ut tr c ti p n c ngoài (FDI)

#### *Quan i m c a Lênin v FDI*

Theo Lênin, c i m c b n c a CNTB trong giai o n t do c nh tranh là xu t kh u hàng hoá. Trong giai o n ch ngh a t b n c quy n, c i m kinh t c b n là xu t kh u t b n. Ông cho r ng xu t kh u t b n là m t c i m kinh t c a ch ngh a t b n hi n i. Do t b n tài chính trong quá trình phát tri n ã xu t hi n hi n t ng “t b n th a”, th a so v i t su t l i nhu n th p n u ph i ut trong n c, còn n u ut ra bên ngoài thì t su t l i nhu n s cao h n. Theo ông: “Ch ng nào ch ngh a t b n v n là ch ngh a t b n, s t b n th a không ph i dùng nâng cao m c s ng c a qu n chúng trong n c ó, vì nh th s làm gi m b t l i nhu n c a b n t b n - mà là t ng thêm l i nhu n b ng cách xu t kh u t b n ra n c ngoài, vào nh ng n c l c h u. Trong các n c l c h u này, l i nhu n th ng cao vì t b n h y còn ít, giá t ai t ng i th p, ti n công h , nguyên li u r ”. [2, 2]

Ngoài ra, ông còn cho r ng: “Vi c xu t kh u t b n nh h ng n s phát tri n c a ch ngh a t b n và thúc y h t s c nhanh s phát tri n ó trong nh ng n c ã c ut ...” [2, 3]

Trong giai o n này TNN c bi u hi n qua hai hình th c là xu t kh u t b n cho vay và xu t kh u t b n s n xu t. Xu t kh u t b n cho vay là cho chính ph hay t nhân n c ngoài vay t b n nh m thu t su t l i t c cao h n. Còn xu t kh u t b n s n xu t là mang t b n ra n c ngoài, tham gia ho t ng s n xu t, kinh doanh n c nh n ut , g n v i c ch i u hành tr c ti p, l i n l ch u, mà sau này th gi i g i là ut tr c ti p n c ngoài (FDI).

#### *Quan i m c a Samuelson v thu hút FDI*

Samuelson cho r ng a s các n c ang phát tri n u thi u v n, m c thu nh p th p ch s ng m c t i thi u do ó kh n ng tích lu v n h n ch . i u ó c th hi n trong lý thuy t “cái vòng lu n qu n” và “cú huých t bên ngoài”. M t khác ông cho r ng, các n c ang phát tri n, ngu n nhân l c ang b h n ch b i tu i th và dân trí th p, tài nguyên khan hi m, k thu t l c h u và g p ph i tr ng i trong vi c k t h p chúng. Do v y, nhi u n c ang phát tri n ngày càng khó kh n và t ng “cái vòng lu n qu n”. T ó theo Samuelson: phát tri n kinh t ph i có

“cú huých t bên ngoài nh m phá v cái vòng lu n qu n”. ó là ph i có ut c a n c ngoài vào các n c ang phát tri n.

#### *Quan i m c a R.Nurke v FDI*

R.Nurke ã l y vòng lu n qu n c a s nghèo ói làm lý lu n t o v n, trong cái vòng lu n qu n c a s nghèo ói ó, nguyên nhân c b n là thi u v n. Do v y, m c a cho ut tr c ti p n c ngoài c ông xem là gi i pháp th c t nh t i v i các n c ang phát tri n. Theo ông, m c a cho FDI có ý ngh a i v i các n c ang phát tri n có th v n n nh ng th tr ng m i c ng nh khuy n khích vi c m r ng k thu t hi n i và nh ng ph ng pháp qu n lý có hi u qu . [1,115]

Theo IMF thì ut tr c ti p n c ngoài là m t t ch c kinh t (nhà ut tr c ti p) thu c l i ích lâu dài t m t doanh nghi p t t i m t n n kinh t khác. M c ích c a nhà ut tr c ti p là mu n có nhi u nh h ng trong vi c qu n lý doanh nghi p t t i n n kinh t ó.

Theo lu t ut tr c ti p n c ngoài thì ut tr c ti p n c ngoài là vi c t ch c, cá nhân ng i n c ngoài a vào Vi t Nam v n b ng tí n ho c b t k tài s n nào c chính ph Vi t Nam ch p thu n h p tác kinh doanh trên c s h p ng ho c thành l p xí nghi p liên doanh ho c doanh nghi p 100% v n n c ngoài theo quy nh c a lu t này. [10]

Theo T ch c H p tác và phát tri n kinh t (OECD), ut tr c ti p n c ngoài ph n ánh nh ng l i ích khách quan lâu dài mà m t th c th kinh t t i m t n c t c thông qua m t c s kinh t t i m t n n kinh t khác v i n n kinh t thu c t n c c a nhà ut .

Nh v y, ut tr c ti p là hình th c ut qu c t ch y u mà nhà ut n c ngoài ut toàn b hay ph n l n v n ut c a các d án nh m giành quy n i u hành các doanh nghi p s n xu t ho t ng kinh doanh, d ch v . ut tr c ti p n c ngoài là hình th c ut trong ó ng i b v n ut và ng i s d ng v n ut là m t ch th , có ngh a là các doanh nghi p, các cá nhân ng i n c ngoài tr c ti p tham gia vào quá trình qu n lý, s d ng v n ut và v n hành các k t qu ut nh m thu h i v n ó b ra.

#### **1.1.1.2. Vai trò c a ut tr c ti p n c ngoài (FDI)**

i v i các n c kinh t phát tri n, FDI có tác d ng l n trong vi c gi i quy t nh ng khó kh n v kinh t , xã h i nh th t nghi p và l m phát...Qua FDI các t

chức kinh tế ngoài mua sắm công ty, doanh nghiệp có nguy cơ phá sản, giúp cải thiện tình hình thanh toán và tạo công việc làm cho người lao động. FDI còn tạo ra nguồn thu ngân sách dưới hình thức các loại thuế cải thiện tình hình tài chính ngân sách, tạo ra môi trường cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển kinh tế và thương mại, giúp người lao động và cán bộ quản lý học hỏi kinh nghiệm quản lý của các nước khác.

Đối với các nước đang phát triển: FDI giúp đẩy mạnh phát triển kinh tế thông qua việc tạo ra doanh nghiệp mới, thu hút thêm lao động, gia tăng quy mô sản phẩm sản xuất nghiên cứu và phát triển của nước này. FDI giúp các nước đang phát triển khắc phục tình trạng thất nghiệp kéo dài, gia tăng thu nhập gia nhập phát triển toàn diện về nguồn tài chính khan hiếm, đặc biệt là trong thời kỳ quá trình CNH, HĐH. Theo sau FDI là máy móc thiết bị và công nghệ mới giúp các nước đang phát triển tiếp cận với khoa học kỹ thuật mới; kiến thức quản lý kinh tế, xã hội hiện đại đầu tư vào các nước đang phát triển, các thành tựu sản xuất trong nước bắt kịp phát triển thế giới công nghiệp hiện đại, lực lượng lao động quen dần với phong cách làm việc công nghiệp. FDI giúp các nước đang phát triển mở cửa thị trường hàng hoá ra nước ngoài và đi kèm với nó là những hoạt động marketing mở rộng không ngừng thị trường cạnh tranh trên thị trường quốc tế tăng thị trường thu cho ngân sách nhà nước. Tất cả các nước đang phát triển có nhu cầu hàng hóa trong việc huy động nguồn tài chính cho các dự án phát triển.

FDI giúp đẩy nhanh phát triển nền kinh tế nói chung, mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất của các cơ sở sản xuất kinh doanh hiện tại và tạo ra năng lực sản xuất mới trong tương lai, thúc đẩy xuất khẩu, gia tăng quy mô việc làm.

FDI giúp các doanh nghiệp sản xuất tiếp nhận thành tựu phát triển khoa học kỹ thuật tiên tiến, nhanh chóng rút ngắn khoảng cách so với thế giới, tạo thị trường cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

FDI giúp sản phẩm có hiệu quả lợi ích cá nhân mà trước đây không thể thực hiện được. Tất cả giúp các doanh nghiệp sản xuất có thể tận dụng hết các nguồn lực phát triển sản xuất.

FDI tạo ra niềm tin cho chúng ta học tập kinh nghiệm quản lý kinh doanh trong điều kiện kinh tế thị trường của các nước tiên tiến.

### 1.1.1.3. **C i m và các hình th c u t tr c ti p n c ngoài (FDI)**

#### **c i m c a u t tr c ti p n c ngoài (FDI)**

u t tr c ti p n c ngoài có nh ng c i m sau [1]

*FDI là hình th c u t ch y u trong u t n c ngoài*

ây là hình th c u t b ng v n c a các nhà u t , h t quy t nh u t , t ch u trách nhi m v l l i. Hình th c này mang tính kh thi và hi u qu cao. Ch u t n c ngoài i u hành toàn b m i ho t ng u t n u là doanh nghi p 100% v n n c ngoài ho c tham gia i u hành doanh nghi p ho t ng theo t l góp v n c a mình.

Xét v u th và hi u qu thì FDI th hi n rõ h n s chuy n bi n v ch t l ng trong n n kinh t th gi i. G n v i quá trình s n xu t tr c ti p, tham gia vào s phân công lao ng qu c t theo chi u sâu và t o thành c s c a s ho t ng c a các công ty xuyên qu c gia và các doanh nghi p xuyên qu c t .

*FDI ang và s t ng m nh các n c ang phát tri n*

Th nh t, môi tr ng u t các n c phát tri n có t ng h p cao. Môi tr ng này hi u theo ngh a r ng bao g m c môi tr ng công ngh và môi tr ng pháp lý. Th hai, xu h ng khu v c hoá ã thúc y các n c này xâm nh p th tr ng c a nhau. T hai lý do ó ta có th gi i thích c xu h ng t ng lên c a FDI các công nghi p m i (NICs), các n c ASEAN và Trung Qu c. Ngoài ra, xu h ng t do hoá và m c a c a n n kinh t các n c ang phát tri n trong nh ng n m g n ây ã góp ph n vào s thay i áng k dòng ch y FDI.

*C c u và ph ng th c FDI tr nên a d ng h n*

i u này liên quan n s hình thành h th ng phân công lao ng qu c t ngày càng sâu r ng và s thay i môi tr ng kinh t th ng m i toàn c u.

V c c u FDI, c bi t là FDI vào các n c công nghi p phát tri n có nh ng thay i sau:

Vai trò và t tr ng c a u t vào các ngành có hàm l ng khoa h c cao t ng lên. H n 1/3 FDI t ng lên hàng n m là t p trung vào các ngành then ch t nh i n t , ch t o máy tính, ch t d o, hoá ch t và ch t o máy. Trong khi ó nhi u ngành công nghi p truy n th ng dùng nhi u v n và lao ng, FDI gi m tuy t i ho c không u t .



T tr ng c a các ngành công nghi p ch t o gi m xu ng trong khi FDI vào các ngành d ch v t ng lên. M t s l nh v c c u tiên là các d ch v th ng m i, b o hi m, các d ch v tài chính và gi i trí.

*S g n bó ngày càng ch t ch gi a FDI, th ng m i và chuy n giao công ngh*

FDI và th ng m i có liên quan r t ch t ch v i nhau. Thông th ng, m t chính sách khuy n khích u t n c ngoài c nh m vào m c ích t ng ti m n ng xu t kh u c a m t n c. M t khác, các công ty n c ngoài c l a ch n ngành và a i m u t c ng d a trên c s t ng kh n ng c nh tranh c a s n ph m trên tr ng qu c t .

FDI ang tr thành kênh quan tr ng nh t c a vi c chuy n giao công ngh . Xu h ng hi n nay là FDI và chuy n giao công ngh ngày càng g n bó ch t ch v i nhau. ây chính là hình th c có hi u qu nh t c a s l u chuy n v n và k thu t trên ph m vi qu c t . Thông qua u t tr c ti p n c ngoài n c ch nh à có th ti p nh n c công ngh tiên ti n, h c h i kinh nghi m t ch c, qu n lý... Nhi u n c ã t c thành công trong vi c h p th các y u t bên ngoài phát tri n kinh t trong n c là nh chú ý n i u này nh Hong Kong, Singapo và ài Loan.

### **Các hình th c u t tr c ti p n c ngoài (FDI)**

Trong th c ti n FDI có nhi u hình th c c áp d ng là:

#### **H p ng h p tác kinh doanh**

Là v n b n k k t c a hai bên hay nhi u bên quy nh trách nhi m và phân chia k t qu kinh doanh cho m i bên ti n hành u t kinh doanh Vi t Nam mà không c n thành l p t cách pháp nh n.

Hình th c này c áp d ng ph bi n trong l nh v c th m dò khai thác d u khí và l nh v c b u chính vi n thông. Hai l nh v c này chỉ m 30% s d án h p ng h p tác kinh doanh nh ng chỉ m t i 90% t ng v n cam k t th c hi n. Ph n còn l i ch y u thu c v l nh v c công nghi p, gia công, d ch v .

#### **Doanh nghi p liên doanh**

Theo kho n 2 i u 2 lu t u t tr c ti p n c ngoài t i Vi t Nam quy nh doanh nghi p liên doanh là doanh nghi p do hai hay nhi u bên h p tác thành l p t i Vi t Nam trên c s h p ng liên doanh ho c hi p nh kí gi a chính ph n c CHXHCNVN và chính ph n c ngoài ho c doanh nghi p có v n u t n c h p

tác vụ doanh nghiệp Việt Nam hoặc các doanh nghiệp liên doanh hợp tác vụ nội địa  
của nước ngoài trên cơ sở hợp tác liên doanh.

Hình thức này được áp dụng phổ biến nhất, nhưng có xu hướng giảm dần về  
tần suất. Các nhà đầu tư nước ngoài thích áp dụng hình thức liên doanh vì thay  
vào việc gia hình thức xí nghiệp liên doanh so với hình thức xí nghiệp 100% vốn  
nước ngoài là tranh thủ cơ hội thị trường và hỗ trợ các điều kiện trong tất cả các  
khâu hình thành, thẩm định và thực hiện dự án.

#### **Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài**

Theo Điều 26 Nghị định 12-CP quy định: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài  
là doanh nghiệp thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam, tự  
quản lý và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp  
100% vốn nước ngoài được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm  
hữu hạn có tổ chức pháp nhân theo pháp luật Việt Nam. Thời gian hoạt động không  
quá 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Nhà đầu tư nước ngoài theo hình thức này ngày  
càng tăng.

#### **Hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (BOT)**

Theo Điều 12 khoản 2 Luật Nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: “Hợp đồng xây  
dựng – kinh doanh – chuyển giao là văn bản ký giữa các quan có thẩm quyền của  
Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài xây dựng kinh doanh công trình kết cấu hạ  
tầng trong thời hạn nhất định, hết thời hạn nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao  
không hoàn công trình đó cho nhà nước Việt Nam.”

#### **Hợp đồng xây dựng – chuyển giao – kinh doanh**

Là văn bản ký giữa các quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà  
đầu tư nước ngoài xây dựng công trình kết cấu hạ tầng. Sau khi xây dựng xong nhà  
đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam. Chính phủ  
Việt Nam dành cho nhà đầu tư kinh doanh trong một thời hạn nhất định thu hồi  
vốn đầu tư và lợi nhuận dự.

#### **Hợp đồng xây dựng – chuyển giao (BT)**

Theo khoản 13 Điều 2 Luật Nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: “Hợp đồng xây  
dựng chuyển giao là hợp đồng ký giữa các quan Nhà nước có thẩm quyền của  
Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài xây dựng kết cấu hạ tầng. Sau khi xây dựng xong  
nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho nhà nước Việt Nam. Chính

ph Vi t Nam t o i u ki n cho nhà u t n c ngoài th c hi n các d án khác thu h i v n u t và l i nh u nh p lý.

### 1.1.2. T ng tr ng kinh t

#### 1.1.2.1. Khái ni m t ng tr ng kinh t

Kuznets cho r ng “T ng tr ng kinh t là s gia t ng b n v ng v s n ph m tính theo u ng i ho c theo t ng công nhân” [17]. nh ngh a này t ng t nh nh ngh a do North và Thomas a ra “T ng tr ng kinh t x y ra n u s n l ng t ng nhanh h n dân s ” [20].

Trong khi ó, theo Samuelson và Nordhaus “t ng tr ng kinh t c th hi n s gia t ng c a s n l ng ti m n ng, hay nói cách khác, th hi n s d ch chuy n ra ngoài c a ng gi i h n kh n ng s n xu t (PPF)” [11, 546 - 547]. Xét v m t lý thuy t, quan ni m v t ng tr ng nh v y r t h ích. Nó giúp chúng ta phân bi t rõ ràng hai m c tiêu kinh t v mô: n nh và t ng tr ng. M c tiêu n nh là làm cho s n l ng c duy trì th ng xuyên m c s n l ng ti m n ng, còn m c tiêu t ng tr ng nh m y nhanh s gia t ng c a s n l ng ti m n ng.

Tuy nhiên, khi ánh giá m c t ng tr ng trong th c t ng i ta luôn luôn tính toán theo s n l ng th c t mà qu c gia s n xu t c, ch không tính theo s n l ng ti m n ng. S n l ng th c t dùng ánh giá s t ng tr ng có th là GDP th c ho c GNP th c, có th là GDP th c hay GNP tính bình quân u ng i [11].

T ng tr ng kinh t là s gia t ng v l ng k t qu u ra c a n n kinh t trong m t th i kì (th ng là n m) nh t nh so v i kì g c (n m g c). S gia t ng ó c th hi n c quy mô và t c . Quy mô t ng tr ng ph n ánh s gia t ng tuy t i, trong khi ó t c t ng tr ng th hi n s so sánh t ng i gi a các th i kì (n m).

Theo Bách khoa toàn th “t ng tr ng kinh t là s gia t ng c a t ng s n ph m qu c n i (GDP) ho c t ng s n l ng qu c dân (GNP) ho c quy mô s n l ng qu c gia tính bình quân trên u ng i (PCI) trong m t th i gian nh t nh” [13].

Ba ch tiêu ch y u s d ng o l ng quy mô s n l ng c a n n kinh t : t ng s n ph m qu c n i, t ng s n ph m qu c dân, t ng s n ph m bình quân u ng i.

T ng s n ph m qu c n i (*Gross Domestic Products, GDP*) hay t ng s n s n ph m trong n c là giá tr tính b ng ti n c a t t c s n ph m và d ch v cu i cùng

c sản xuất, tạo ra trong phạm vi nền kinh tế trong một thời gian nhất định (thường là một năm) [13].

Tổng sản phẩm quốc dân (*Gross National Products*, GNP) là giá trị tính bằng tiền của tất cả sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được tạo ra bởi công dân một nước trong một thời gian nhất định (thường là một năm). Tổng sản phẩm quốc dân bằng tổng sản phẩm quốc nội cộng với thu nhập ròng [13].

Tổng sản phẩm bình quân đầu người là tổng sản phẩm quốc nội chia cho dân số. Tổng thu nhập bình quân đầu người là tổng sản phẩm quốc gia chia cho dân số.

Một lợi thế trong kinh tế quốc gia thường được đo bằng chỉ tiêu về các chỉ số kinh tế, thường được tính bằng các giá trị của GDP theo giá so sánh hoặc được tính bằng các giá trị thu nhập bình quân trên đầu người theo giá so sánh. Khi dùng chỉ tiêu GDP hay GNP để đánh giá, chúng ta có thể thấy được quy mô của nền kinh tế quốc gia và vị trí của nó trong nền kinh tế thế giới. Còn các chỉ tiêu bình quân đầu người có thể giúp đánh giá sự thịnh vượng trung bình của người dân. Tuy nhiên, cả hai loại chỉ tiêu này đều có những hạn chế nhất định. Chẳng hạn như chúng chưa tính đến thời gian nhàn rỗi, ô nhiễm môi trường, sự xuất hiện các loại sản phẩm mới với chi phí cao hơn hoặc giá rẻ hơn, sự khác nhau về giá cả giữa các nước, sự chênh lệch trong phân phối thu nhập, cách sử dụng thu nhập, hiệu quả làm việc của người lao động, ... Rõ ràng, các chỉ tiêu đánh giá của chúng ta hiện nay không phải là những chỉ tiêu hoàn hảo, nhưng cần ghi nhớ rằng chúng vẫn là những chỉ tiêu cần có chứ không phải là quá nhiều chi phí [11, 406-407].

#### **1.1.2.2. Các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế**

Các yếu tố của nền kinh tế là kết quả tác động qua lại của tất cả các yếu tố và các mối quan hệ của nền kinh tế. Vì vậy, để xem xét các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế (tăng trưởng của GDP thực tế) cần phải xem xét các nhân tố tác động đến tăng trưởng và các nhân tố tác động đến tăng trưởng của nền kinh tế.

#### **Thứ nhất, các nhân tố thúc đẩy tăng trưởng**

Tăng trưởng của nền kinh tế có phần nhờ vào những yếu tố mà người tiêu dùng, các doanh nghiệp và Chính phủ sử dụng:  $GDP = C + I + G + X - M$ . Do đó, sự biến động của các biến trên sẽ gây nên sự biến động của tăng trưởng và có tác động đến tăng trưởng kinh tế. Sự biến động của tăng trưởng có thể theo hai hướng: suy giảm hay

gia tăng tổng cục. Theo hai hướng đó, tác động của thay đổi tổng cục bộ trong kinh tế cũng khác nhau: (i) Nếu tổng cục bộ gây ra hiện tượng tăng trưởng và lãng phí các yếu tố nguồn lực vì một bộ phận không chú ý vào hoạt động kinh tế. (ii) Nếu tổng cục bộ gia tăng sức tác động nội bộ kinh tế như sau: nền kinh tế đang hoạt động dưới mức sản lượng tiềm năng, thì sự gia tăng của tổng cục bộ giúp tăng thêm khả năng tận dụng sản lượng tiềm năng, nhờ đó mà thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; nền kinh tế hoạt động đã vượt mức sản lượng tiềm năng (đang cung dài hạn là thế giới) thì sự gia tăng của tổng cục bộ không làm gia tăng sản lượng cân bằng kinh tế (nghĩa là không thúc đẩy tăng trưởng) mà chỉ làm gia tăng mức giá.

### Th hai, các nhân tố thúc đẩy tăng trưởng

Tăng trưởng cục bộ phụ thuộc nhiều vào nguồn lực và dịch vụ mà các ngành kinh doanh sản xuất và bán ra trong kỳ ngắn hạn, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất như thế. Như vậy tăng trưởng liên quan chặt chẽ đến sản lượng tiềm năng. Xét theo quan điểm dài hạn, sự gia tăng sản lượng tiềm năng cân bằng kinh tế có tác động quyết định đến tăng trưởng kinh tế. Các nhân tố tác động đến sản lượng tiềm năng và do đó quyết định đến tăng trưởng chính là các yếu tố đầu vào của sản xuất. Thông thường, các yếu tố sản xuất chủ yếu thường được kể là: vốn (K); lao động (L); tài nguyên thiên nhiên (R) và công nghệ (T). Cũng vì thế, hàm sản xuất phản ánh mối quan hệ hàm số giữa các yếu tố đầu vào của cân bằng kinh tế (Y) với các yếu tố sản xuất đầu vào được biểu thị khái quát dưới dạng sau:  $Y = F(K, L, R, T)$

Vốn (K) là vốn vật chất bao gồm: Máy móc, thiết bị, nhà xưởng, phương tiện vận tải, hàng tồn kho... là những yếu tố cần thiết cho quá trình sản xuất trực tiếp. Hiện tượng kỹ thuật trong kinh tế - xã hội (đường sá, cầu cống, kho bãi, sân bay, bến cảng, thông tin liên lạc, các công trình điện, nước, vận chuyển đường bộ, khí...), như môi trường và kết hợp các hoạt động kinh tế với nhau. Đầu tư tăng thêm vốn làm gia tăng năng lực sản xuất, tức là gia tăng sản lượng tiềm năng, là cơ sở để tăng thêm sản lượng thực tế có tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế. Vì vậy các nền công nghiệp phát triển, vốn đang là nhân tố khan hiếm nhất hiện nay, trong khi nó lại là khiếm khuyết có thể huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khác cho tăng trưởng. Vì vậy, vốn có vai trò hết sức to lớn trong tăng trưởng kinh tế của các nền công nghiệp phát triển. Song, tác động của yếu tố này đến mức độ phát triển

có xu hướng giảm dần và sẽ thay bằng các yếu tố khác. Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường, ngoài vốn và thị trường, các tài sản vô hình như giá trị thương hiệu, văn hóa doanh nghiệp, chuyên ngành hay quý gia và các nguồn dữ liệu quý gia, nhất là dữ liệu tài chính công có những ảnh hưởng rất quan trọng kinh tế.

**Lao động (L)** là một yếu tố đầu vào sản xuất, có vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra giá trị kinh tế. Lao động không chỉ thể hiện số lượng lao động, mà còn chất lượng của lao động, thể hiện trình độ kỹ thuật và kỹ năng mà người lao động có được thông qua giáo dục, đào tạo và tích lũy kinh nghiệm. Trong các lý thuyết kinh tế hiện đại hiện nay, người ta đánh giá rất cao vai trò của kỹ thuật và kỹ năng của lao động, coi đây là một lợi thế nhân lực làm tăng năng suất sản xuất của quý gia. Các nước đang phát triển thế giới hiện tại đang thúc đẩy lao động có chất lượng cao, như là một lợi thế của quốc gia. Các nước đang phát triển thế giới hiện tại đang thúc đẩy lao động có chuyên môn kỹ thuật và nghiên cứu áp dụng yêu cầu của công nghiệp hóa và đổi mới công nghệ yêu cầu nhân lực kinh tế quốc tế và các hoạt động có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

**Tài nguyên thiên nhiên** là yếu tố đầu vào sản xuất do thiên nhiên ban tặng như đất đai, sông biển, rừng núi, các tài nguyên năng lượng, khí hậu thời tiết, tài nguyên khoáng sản. Các nước đang phát triển có nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, phong phú là yếu tố có ảnh hưởng rất lớn đến tăng trưởng kinh tế, tạo điều kiện làm và tạo động lực trên cơ sở khai thác tài nguyên thiên nhiên, nhất là giai đoạn trước quá trình phát triển. Tài nguyên thiên nhiên tuy quan trọng, song không quyết định năng suất sản xuất hàng hóa, dịch vụ, do đó, không phải là nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế của một quốc gia.

**Tiến bộ khoa học và công nghệ** cung cấp tri thức và phương pháp sản xuất. Việc áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất làm tăng năng suất sản xuất của nền kinh tế vì nó đem đến cách thức mới sản xuất các hàng hóa và dịch vụ. Đây là nhân tố quyết định việc tăng trưởng kinh tế của một quốc gia trong bối cảnh phát triển khoa học, công nghệ và toàn cầu hóa hiện nay, song đây cũng là yếu tố sản xuất khan hiếm của các nước đang phát triển.

Khi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, các nhà nghiên cứu kinh tế, xã hội học quan tâm nhiều đến những ảnh hưởng của các nhân tố như: văn hóa dân tộc, tôn giáo, chính trị xã hội và các thể chế chính trị - kinh tế - xã hội. Trình độ, trong những nghiên cứu gần đây các vấn đề như thể chế chính trị - kinh tế - xã hội và

vấn xã hội của nhà kinh tế, xã hội quan tâm. Các nhân tố trên còn có gì chung là các nhân tố phi kinh tế, bởi vì chúng không tham gia trực tiếp các quá trình kinh tế như là nhân tố sản xuất vào, cũng không trực tiếp biểu hiện ra như một kết quả kinh tế của thị trường. Tuy vậy, chúng có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh tế, bởi vì thông qua các hành vi tiêu dùng và các phản ứng của các cá nhân và cộng đồng mà tác động đến các quá trình kinh tế-xã hội và sự thay đổi của các quá trình đó.

Tất cả các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế, về lý thuyết cũng như thực tiễn, nên chúng ta luôn nghiên cứu tìm ra mô hình tương ứng kinh tế phù hợp với từng giai đoạn phát triển của lịch sử.

### ***1.1.2.3. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của lý thuyết tương ứng kinh tế***

Lý thuyết tương ứng kinh tế được hình thành và trải qua nhiều giai đoạn phát triển với những hàm quan trọng nhất là những mối thích bổn chất của sự gia tăng và thu nhập của tầng lớp kinh tế. Mặc dù hiện nay đã hình thành nhiều dòng lý thuyết tương ứng, nhưng mục đích duy nhất mà tất cả các dòng lý thuyết này theo đuổi vẫn là cách lý giải các nhân tố tạo nên tương ứng và đóng góp vào tương ứng sản xuất lao động thông qua các mô hình tương ứng [9, 53].

Nguyên gốc của lý thuyết tương ứng kinh tế được ghi nhận là bắt đầu từ tác phẩm nổi tiếng “Các nguyên lý của các quốc gia” của Adam Smith ra đời năm 1776. Ông đã nghiên cứu về tính chất, nguyên nhân của tương ứng kinh tế và làm thế nào tạo ra điều kiện cho tương ứng kinh tế. Phát hiện quan trọng của ông là phân công lao động và chuyên môn hóa là nhân tố sản xuất đóng góp lớn vào tương ứng sản xuất lao động và tăng sản lượng của thị trường. Đáng chú ý, Adam Smith coi sự gia tăng thị trường là yếu tố quyết định tương ứng kinh tế [21].

David Ricardo kế thừa tất cả những gì của Adam Smith và chú ý những gì của Malthus, cho rằng tất cả sản xuất nông nghiệp là nguyên gốc của tương ứng kinh tế. Ông cho rằng giới hạn của đất đai làm cho lợi nhuận của nông dân sản xuất có xu hướng giảm do chi phí sản xuất tăng theo thời gian, giá hàng hóa tăng, tiền lương danh nghĩa tăng và giới hạn của đất đai cũng làm cho nông dân sản xuất lao động nông nghiệp thấp, xuất hiện thị trường lao động trong nông nghiệp do đó hiệu suất sử dụng lao động thấp làm ảnh hưởng đến tương ứng kinh tế [21].

K.Marx đóng góp lớn vào lý thuyết tăng trưởng với tác phẩm nổi tiếng “Tư bản”. Mác chia hoạt động của xã hội thành hai lĩnh vực sản xuất vật chất và phi vật chất, theo ông chỉ có lĩnh vực sản xuất vật chất mới sáng tạo ra sản phẩm xã hội. Mô hình của Mác dựa trên kết quả là tất suất liên tục có xu hướng giảm sút cùng với quá trình tích lũy vốn [9, 55].

Trường phái Tân Cổ điển cho rằng tiến bộ khoa học kỹ thuật là yếu tố cơ bản thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Họ bác bỏ quan niệm cổ điển cho rằng sản xuất trong môi trường tăng trưởng đòi hỏi hình thành một lực lượng lao động và vốn mà không chỉ lao động và vốn có thể thay thế cho nhau.

Năm 1936, sự ra đời của tác phẩm “Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ” của mình, Keynes đã đưa ra kết luận: muốn thoát khỏi khủng hoảng, thất nghiệp, Nhà nước phải thiết lập và điều chỉnh các chính sách kinh tế, những chính sách này nhằm tăng cường tiêu dùng. Ông cũng cho rằng Chính phủ có vai trò to lớn trong việc soạn thảo những chính sách kinh tế: chính sách thuế, chính sách tiền tệ, lãi suất... nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế [21].

Lý thuyết Keynes được coi là cơ sở cho sự ra đời của dòng lý thuyết tăng trưởng hiện đại. Mấu chốt của dòng lý thuyết này là lý thuyết của Keynes qua mô hình Harrod-Domar. Mô hình dựa vào giả thiết các yếu tố đầu vào sản xuất tăng lên từ phía cung, nhưng mang tính bất biến của Keynes. Harrod-Domar chỉ ra vai trò của tiết kiệm và tích lũy vốn trong việc tăng trưởng và chứng minh sự tồn tại của trạng thái cân bằng tăng trưởng. Tuy nhiên tăng trưởng này là không bền vững bởi duy trì thì các nhân tố vốn và lao động phải được bổ sung vào theo một tỷ lệ không đổi. Vì vậy, mô hình này có ý nghĩa về việc tăng trưởng trong ngắn hạn và trung hạn và mang tính phụ thuộc ngắn hạn là giả thiết tăng trưởng trong ngắn hạn.

Do những hạn chế của mô hình Harrod-Domar, vào những năm 50 của thế kỷ XX đã xuất hiện dòng lý thuyết tân cổ điển với đại diện tiêu biểu nhất là Robert Solow (1956). Điểm phá vỡ của mô hình Solow là giả định sản xuất của mô hình Harrod-Domar bằng cách sử dụng hàm sản xuất giả định tân cổ điển có những sự biến đổi dựa trên các nhân tố sản xuất. Trong đó, giả định tiến bộ công nghệ và sự gia tăng vốn và sản lượng là có thể phụ thuộc, không cố định mà nền kinh tế có thể phụ thuộc tiến bộ công nghệ và trạng thái cân bằng và trạng thái này là bền vững. Tuy nhiên, mô



hình này có hình thức là xem yếu tố công nghệ là một biến ngoại sinh, không có gì thích trong mô hình của Solow [9, 58].

Hình thức mới của giả thuyết tăng trưởng tân cổ điển coi là xuất phát điểm cho các nghiên cứu tiếp theo và theo đó là sự ra đời của lý thuyết tăng trưởng nội sinh vào những năm 80 của thế kỷ XX với nhiều biến khác nhau như Romer (1986), Lucas (1988, 1990),... Mô hình tăng trưởng nội sinh kinh tế, ngoài vai trò quan trọng của vốn (K), lao động (L) và vốn tăng trưởng kinh tế, kỹ thuật và vốn con người là kênh quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế đã chỉ rõ nguyên nhân phát triển kinh tế là kết quả của tăng trưởng vốn nhân lực, nguồn tài nguyên, vốn và công nghệ. Bản chất này khác nhau về quy mô, ngành và cách phân bổ giữa chúng có thể khác nhau do nên kết quả khác nhau về mức độ, mức ngành và vốn tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, việc luận định các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế trong nghiên cứu này nhằm nhấn mạnh mối quan trọng của các nhân tố bản địa và tăng trưởng, đó phân tích mối quan hệ này trong phạm vi nghiên cứu của nghiên cứu là những tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế.

## **1.2 VAI TRÒ CỦA FDI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ**

### **1.2.1. Những tác động tích cực ngoài FDI đến tăng trưởng kinh tế**

Những tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế có nhiều lý thuyết về tăng trưởng kinh tế phân tích khác nhau. Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển tìm cách giải thích nguyên nhân và kết quả của sự xuất hiện dòng vốn FDI từ các nước đang phát triển. Trong lý thuyết tân cổ điển, dòng vốn FDI chảy vào các nước đang phát triển sẽ giúp các nước chủ nhà này lập kế hoạch tăng trưởng dựa trên thị trường, kho tăng trưởng trao đổi ngoài và kho tăng trưởng tài chính. Rostow (1960-1971) đã phát triển mô hình tăng trưởng tuyến tính 5 giai đoạn của mình giải thích sự hiện diện của dòng vốn FDI trong tiến trình chuyển đổi của các nước đang phát triển. Theo đó, dòng FDI vào các nước đang phát triển có thể xem như là một biện pháp đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư công nghệ chuyển giao công nghệ trong tiến trình chuyển đổi từ lạc hậu sang phát triển. Ông nhấn mạnh vai trò của vốn và đầu tư ngoài địa phương tăng trưởng. Trong khi đó, Solow (1965) trong mô hình tăng trưởng mang tên mình đã chỉ ra rằng sự tăng trưởng thực sự là kết quả của

việc gia tăng chất lượng lao động, sự bổ sung nguồn vốn nước ngoài và tiến bộ công nghệ.

Bên cạnh đó, lý thuyết chi phí trung (tên Eclectic Theory of FDI) của phát triển bởi Dunning (1988) đã cung cấp một phương pháp phân tích khác về vai trò của FDI trong tăng trưởng kinh tế. Dựa trên phân tích về lợi thế cạnh tranh, lý thuyết này chỉ ra rằng việc thu hút nguồn vốn FDI phụ thuộc rất nhiều vào các nhân tố và đặc tính của các quốc gia. Một trong các nhân tố đó là tăng trưởng kinh tế [16].

Lý thuyết tăng trưởng mới giải thích về vai trò của FDI trong tăng trưởng thông qua góc độ tác động trực tiếp và gián tiếp của vốn con người và các nhân tố khác trong phát triển kinh tế. Borensztein (1995), Mankiw (1992) và Lucas (1990) đã phát triển mô hình tăng trưởng tân cổ điển bằng cách xem hai nhân tố tăng trưởng chính là vốn vật chất và vốn con người vào góc độ tích lũy sản xuất hiện của FDI trong các quốc gia phát triển. Kết quả thu được từ mô hình này cho thấy tăng trưởng kinh tế có xác nhận bởi nhu cầu khác nhau, trong đó, tầm quan trọng của tiếp cận FDI và tăng trưởng kinh tế. Thông qua FDI, không những nhu cầu hàng hóa và vốn mới có thể tạo ra làm tăng tài sản vật chất của nền kinh tế, mà chi phí sản xuất ra chúng còn giảm đi, và qua đó tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, tác động tăng trưởng còn thể hiện ở việc thúc đẩy công nghệ tiếp cận các quốc gia phát triển và nền kinh tế FDI. Tác động này thể hiện sự bất kỳ của các quốc gia nghèo hơn so với các quốc gia giàu hơn trong tăng trưởng kinh tế. Các tác động trên là lý do khiến tất cả các quốc gia, nhất là các quốc gia nghèo, đều rất cần thu hút FDI và khuyến khích tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Các nghiên cứu gần đây của Freeman (2000), B. K. Hồ Chí Minh và cộng sự (2003), Nguyễn Mạnh (2004) đều rút ra nhận định chung rằng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã đóng góp quan trọng vào GDP và tăng trưởng ngày càng tăng. Khu vực này góp phần tăng cường năng lực sản xuất và đổi mới công nghệ của nhiều ngành kinh tế, khai thông thị trường sản phẩm (đặc biệt là trong gia tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa), đóng góp cho ngân sách nhà nước và tạo việc làm cho một bộ phận lao động. Bên cạnh đó, theo Nguyễn Thị Thu Anh (2006) FDI có thể tác động tích cực đến các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và xã hội. Tuy nhiên, điều kiện và các quốc gia phát triển (đặc biệt là thành công mới

quốc gia), nhất là các nước nghèo thì kasvngl n nh t c a vi c thu hút FDI ch y u là nh m vào m c tiêu t ng tr ng kinh t . i u này c th hi n 3 lý do chính: (1) FDI góp ph n t ng th ng đ c a tài kho n v n, góp ph n c i thi n cán cân thanh toán nói chung và n nh kinh t v mô; (2) Các n c ang phát tri n th ng có t l tích l y v n th p, o ó, FDI c coi là ngu n v n quan tr ng b sung ngu n v n trong n c nh m vào m c tiêu t ng tr ng kinh t ; (3) FDI t o c h i cho các n c nghèo ti p c n công ngh tiên ti n h n, d dàng chuy n giao công ngh tiên ti n h n và các doanh nghi p có v n u t n c ngoài t o s c ép bu c các doanh nghi p trong n c ph i t i m i công ngh , nâng cao hi u qu s n xu t. Các đ án FDI c ng có tác ng tích c c t i vi c nâng cao n ng l c qu n lý và trình c a ng i lao ng làm vi c trong các đ án FDI, t o ra kênh truy n tác ng tràn tích c c h u hi u góp ph n làm t ng n ng su t c a các doanh nghi p trong n c và cu i cùng là óng góp vào t ng tr ng kinh t nói chung [8].

### 1.2.2. Các kênh nh h ng

FDI tác ng t i t ng tr ng kinh t thông qua nhi u kênh khác nhau. Theo cách ti p c n h p, nh h ng tr c ti p t i t ng tr ng kinh t c a FDI th ng thông qua kênh u t và gián ti p thông qua các nh h ng lan t a. Theo cách ti p c n r ng, FDI gây áp l c bu c n c s t i ph i nâng cao n ng l c c nh tranh qu c gia mà tr c h t là c i thi n môi tr ng u t , qua ó làm gi m chi phí giao đ ch cho các nhà u t n c ngoài, t ng hi u su t c a v n và r t cu c là tác ng tích c c t i t ng tr ng kinh t . M t s ý ki n còn cho r ng FDI có th làm t ng u t trong n c thông qua t ng u t c a các doanh nghi p trong n c, c bi t là nh ng doanh nghi p trong n c cung c p nguyên li u cho doanh nghi p FDI h c tiêu th s n ph m t các doanh nghi p FDI. ng th i, các chính sách c i thi n c s h t ng c a chính ph nh m thu hút nhi u v n FDI h n c ng thúc y các doanh nghi p trong n c hình thành và phát tri n.

Trái l i c ng có m t s ý ki n lo ng i v tác ng tiêu c c c a FDI t i t ng tr ng kinh t , cho r ng s xu t hi n c a doanh nghi p có v n FDI có th gây c nh tranh kh c li t v i các doanh nghi p trong n c mà ph n thua thi t th ng là các doanh nghi p trong n c. Các doanh nghi p trong n c b m t th tr ng, m t lao ng có k n ng và vì v y có th d n n phá s n. Ngoài ra, v n FDI có th làm cho u t trong n c b thu h p do nhi u doanh nghi p b m t c h i u t h c

u t không hi u qu do trình công ngh th p kém, v n ít. i u này x y ra khi xu t hi n s l n át u t c a doanh nghi p FDI.

Trong khuôn kh c a nghiên c u này, tác gi ch t p trung phân tích nh h ng c a FDI t i t ng tr ng theo cách ti p c n h p, d a vào khung kh phân tích ã c v n d ng trên th gi i. Nhìn chung, FDI s nh h ng n t ng tr ng c a m t qu c gia c ng nh nh h ng tr c ti p n t ng tr ng kinh t c a m t a ph ng. C th là:

M t là làm t ng ngu n v n u t . ây c xem là y u t c b n và c n thi t thúc y t ng tr ng kinh t m t qu c gia hay a ph ng. V n luôn c chia làm hai lo i là v n u t trong n c và v n u t n c ngoài. Trong ó, v n u t n c ngoài luôn góp ph n quan tr ng trong vi c gia t ng t ng ngu n v n u t , c bi t i v i nh ng n c có n n kinh t ang phát tri n và nh ng n c nghèo thì ngu n v n còn h n h p nên v n u t tr c ti p n c ngoài có ý ngh a quan tr ng trong vi c thúc y t ng tr ng và phát tri n kinh t .

Hai là, t ng giá tr s n xu t, t ng s n ph m xã h i c a thành ph n kinh t có v n u t n c ngoài trong t ng th n n kinh t .

Ba là, óng góp c a các doanh nghi p FDI vào thu ngân sách nhà n c.

B n là, t ng giá tr kim ng ch xu t kh u.

N m là t o ra nhi u vi c làm, t ng thu nh p c a ng i lao ng.

Ngoài ra, u t tr c ti p n c ngoài còn tác ng lan t a n a ph ng thông qua các kênh trung gian nh ào t o lao ng c a các doanh nghi p FDI, h p tác gi a doanh nghi p FDI và doanh nghi p a ph ng, h tr doanh nghi p a ph ng, các ho t ng xã h i c a doanh nghi p FDI,...

### **1.2.3. Nghiên c u th c nghi m v nh h ng c a u t tr c ti p n c ngoài n t ng tr ng kinh t**

Các nghiên c u v nh h ng c a FDI n t ng tr ng kinh t trên th gi i khá phong phú và a d ng, và a ra nhi u k t lu n không th ng nh t v tác ng c a FDI t i n n kinh t . áng chú ý là các nghiên c u sau:

Nghiên c u c a Kokko (1994) ch ra m i quan h t ng quan thu n gi a FDI và t ng tr ng kinh t Mêhicô. Tác ng tích c c c a FDI t i t ng tr ng c ng c ki m nh trong nghiên c u c a Kumar và Pradhan (2002) s d ng s li u h n h p cho 107 n c ang phát tri n trong th i k 1980-1999. Laura Alfaro (2003) s

dạng phương pháp dữ liệu chéo (panel data) khảo sát mối quan hệ giữa FDI và năng suất lao động các ngành khác nhau cho 47 nước trong giai đoạn 1981-1999. Nghiên cứu kết luận, FDI có tác động tích cực tới tăng trưởng của doanh nghiệp ngành chế biến, nhưng thì lại tác động tiêu cực tới tăng trưởng của các ngành nông nghiệp và khai khoáng. Trong Nghiên cứu của Mencinger (2003) vai trò của FDI tới tăng trưởng của 8 nước chuyển đổi Đông Âu sử dụng dữ liệu chéo cho thời kỳ 1994-2001 lịch sử của FDI làm giảm khả năng bắt kịp với tăng trưởng của các nước này với EU. Nguyên nhân có thể là do quy mô nhỏ của các nền kinh tế này và FDI quá tập trung vào thương mại và tài chính nên đã làm giảm tác động tràn vốn năng suất trong các ngành kinh tế nói chung. FDI cũng không nhất thiết áp lực cạnh tranh do các thị trường cạnh tranh của nền kinh tế là mở và nhỏ, do vậy đã bị yếu ra khi cuộc khủng hoảng.

Vấn đề của lan tã Gorge (2004) cho rằng FDI có sinh ra những những lan tã và công nghệ, tuy nhiên vì xuất hiện tác động tràn thu về rớt thì ưu yếu khách quan và chủ quan, thậm chí phải thu về vào phương pháp cải tiến. Kokko (1994), Blomstrom (1985) nghiên cứu trong hợp của Mexico đã ra một kết luận rất đáng quan tâm là tác động tràn đáng kể nhất xảy ra ở các ngành công nghệ cao. Cũng theo các tác giả này, năng lực hợp tác công nghệ và khoa học kỹ thuật công nghệ cao của các nước là hai yếu tố những những tác động xuất hiện tác động tràn. Trong một nghiên cứu về Trung Quốc, Xiang Li (2001) cho rằng hình thức sở hữu của doanh nghiệp trong nước công là một yếu tố quyết định năng suất hiện của tác động tràn. Theo tác giả, tác động tràn thông qua bắt chước, sao chép công nghệ không xuất hiện các DNNN, mà các doanh nghiệp tư nhân (DNTN). Trái lại, tác động tràn do cạnh tranh lại xuất hiện DNNN, nhưng không gây áp lực lớn cho DNTN. Một nghiên cứu khác, Sjolholm (1999) khi nghiên cứu về Indonesia không tìm thấy sự khác nhau về mức độ của tác động tràn theo hình thức sở hữu của các doanh nghiệp FDI. Trong khi đó, một số nghiên cứu khác cũng về Indonesia, ví dụ như Taki (2001) lại cho rằng doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài tỏ ra tác động tràn mạnh mẽ hơn là doanh nghiệp liên doanh. Haskel và S (2002) chỉ ra mối tương quan thuận giữa FDI và năng suất tăng hợp nhân tố (TFP) của các doanh nghiệp trong nước. Kết quả này cũng có thể kiểm chứng cho tăng hợp của Lithuania trong một nghiên cứu của Smarzyska B.K (2002). Tác giả cho

rung các doanh nghiệp nước ngoài sản xuất hàng vào thị trường nội địa có tác động tích cực mạnh mẽ hơn tới sản xuất của doanh nghiệp trong nước so với các doanh nghiệp nước ngoài hàng vào xuất khẩu. Nghiên cứu của Haddad và Harrison (1993) về ngành công nghiệp chế biến của Maroc cũng tìm thấy bằng chứng của những hàng lan tỏa và sản xuất, những mặt tác động yếu hơn những ngành có nhiều doanh nghiệp nước ngoài.

Nhìn chung, nhiều nghiên cứu đã khẳng định rằng việc sản xuất nội địa mới quan trọng hơn chi tiêu của FDI và sản xuất lao động của các xí nghiệp trong nước, tuy nhiên tác động ngành chế biến cũng cần kiểm tra thêm nữa.

Viet Nam đã có khá nhiều nghiên cứu về FDI nói chung, nhưng còn rất ít các nghiên cứu sâu về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, nhất là sử dụng phương pháp phân tích định lượng. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ (2003) xem xét tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế và chi tiêu và chi tiêu sâu bằng việc sử dụng số liệu thống kê về FDI của Việt Nam trong thời kỳ 1988-2003, dựa trên báo cáo năm 2005 và trên cơ sở đã xuất các giả thuyết về thúc đẩy tình hình thu hút FDI Việt Nam. Theo tác giả, FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, mức thu nhập gia và cho rằng thu hút vốn FDI, Việt Nam cần mở rộng thị trường và tìm kiếm các thị trường mới. Freeman (2002) nghiên cứu tổng quát về FDI Việt Nam cho năm 2002. Tác giả đã phân tích những kinh nghiệm gần đây trong việc thu hút FDI và nêu những khuyến nghị trong khung chính sách về FDI Việt Nam, cũng như rút ra những yếu tố tác động tới FDI Việt Nam. Tác giả kết luận rằng các chính sách cải cách kinh tế và tái cấu trúc kinh doanh đã thể hiện có tác động tích cực đến môi trường kinh doanh cho các nhà đầu tư. Tuy nhiên, thúc đẩy lưu chuyển FDI, Việt Nam cần tăng cường việc cải thiện và hoàn thiện hơn các chính sách đó. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Hoa (2004) khảo sát tác động của FDI đến tăng trưởng và sản xuất của các ngành kinh tế, trong khuôn khổ phân tích về quan hệ giữa FDI và đói nghèo kết luận rằng FDI có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế của các địa phương thông qua hình thành và tích lũy tài sản và có sự tác động tích cực giữa FDI và nguồn vốn nhân lực. Theo tác giả, tác động trực tiếp của FDI chỉ xuất hiện ở các địa phương và ở nhóm ngành chế biến nông-lâm sản. Các tác động này xảy ra chủ yếu thông qua kênh di chuyển lao động. Các kết

luận này tuy nhiên chưa thể thuyết phục, bởi di chuyển lao động là ưu tiên của nhà nước có tác động trực tiếp đến FDI.

Một số nghiên cứu khác của Nguyễn Thị Liên Hoa (2002) phân tích và xác định trình độ thu hút FDI tại Việt Nam trong thời kỳ 1996-2001. Nguyễn Thị Hằng và Bùi Huy Nhung (2003) phân tích so sánh tình hình thu hút FDI Trung Quốc và Việt Nam trong thời kỳ 1979-2002 làm cơ sở rút ra những bài học cho Việt Nam. Các tác giả đánh giá FDI đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển các ngành công nghiệp công nghệ, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu ngân sách, giải quyết việc làm... thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thực hiện các tác động như: chuyển đổi cơ cấu kinh tế, ban hành chính sách, luật pháp, quy hoạch phát triển các ngành... Nghiên cứu của Đoàn Ngọc Phúc (2003) phân tích thực trạng, những vấn đề tồn tại và triển vọng của FDI vào Việt Nam trong thời kỳ khảo sát 1988-2003. Tác giả cho rằng ngành công nghệ Việt Nam phụ thuộc nhiều vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, khu vực này vì vậy nên hình thành trình độ phát triển công nghệ công nghệ cao. Các vốn FDI có đóng góp đáng kể vào giá trị sản lượng công nghiệp, bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển, tạo thêm nhiều việc làm, thúc đẩy sản xuất hàng hóa, xuất khẩu, cải thiện cán cân thanh toán và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Xét về phương pháp luận, hầu hết các nghiên cứu về FDI vào Việt Nam sử dụng phương pháp phân tích định tính, tập trung vào tình hình FDI vào Việt Nam dựa vào số liệu thống kê. Các kết luận về tác động của FDI đến ngành công nghệ chủ yếu dựa vào tác động của FDI so với ngành đầu tư xã hội và đóng góp của khu vực có vốn FDI vào GDP hoặc vào các ngành giá trị sản xuất của ngành. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Hoa (2004) là một trong số rất ít nghiên cứu dùng hai phương pháp định tính và định lượng. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ đơn giản hóa tác động của FDI tới ngành công nghệ của Việt Nam nhằm mục đích cụ thể cùng là tìm kiếm mối quan hệ giữa FDI và xóa đói giảm nghèo.

Đáng chú ý nhất là nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Anh và cộng sự (2006) về tác động của FDI tới ngành công nghệ Việt Nam. Nghiên cứu này đã không chỉ tập trung vào tác động của FDI tới nền kinh tế, mà chủ yếu tập trung vào phân tích tác động của FDI tới ngành công nghệ thông qua hai kênh quan trọng nhất là vốn đầu tư và các tác động trực tiếp. Trong khuôn khổ có hạn của luận văn, các tác giả tập trung vào

ảnh giá tác động tràn trong ngành công nghiệp chế biến, tập trung sâu hơn vào vào ba nhóm ngành là dệt-may, chế biến thực phẩm và chế biến khí-điện. Ba nhóm ngành này vẫn có vai trò trong ngành công nghiệp chế biến của Việt Nam, vẫn là các ngành thu hút mạnh FDI trong thời gian qua. Tuy nhiên, kết quả của nghiên cứu này đã khẳng định rằng không nên dựa vào các phương pháp phân tích định tính để đánh giá tác động của FDI, mà cần áp dụng các phương pháp định lượng để phân tích định lượng. Tuy nhiên, việc lựa chọn các phương pháp trên thị trường khó khăn trong số các công cụ phân tích định lượng trong trường hợp của Việt Nam do số liệu dùng cho phân tích thiếu đầy đủ và tin cậy không cao.

Bên cạnh đó, hiện nay đã có nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế các vùng, các địa phương Việt Nam như nghiên cứu của Nguyễn Quang Huy (2010) về tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế ở Nghệ An, nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Minh (2010) về tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam,...

Tóm lại, các nghiên cứu đã sử dụng những phương pháp khác nhau để nghiên cứu ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế các vùng, địa phương và cả nước.



## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG NHẢY NGUYỄN CẢ UT TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀ TRƯỜNG NGÀNH KINH TẾ TỈNH THÁI LAN

#### 2.1. ĐIỀU KIỆN THIÊN NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI LAN

##### 2.1.1. Điều kiện thiên nhiên

**Vị trí địa lý:** Tỉnh có xác định là một trong 5 tỉnh thành nằm trong vùng trung tâm kinh tế miền Trung trên trục giao thông Bắc – Nam và đường biển, đường sông, đường bộ và đường hàng không. Có diện tích 5053,99 km<sup>2</sup>, có ranh giới chung với tỉnh Quảng Trị phía Bắc, Thành phố Huế phía Nam, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào phía Tây và biển Đông phía Đông. Điều kiện thuận lợi về các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

**Địa hình:** Lãnh thổ Tỉnh có cấu tạo bởi các dạng địa hình chủ yếu: địa hình khu vực núi phân bố phía Tây, Tây Nam và Nam, chiếm 1/4 tổng diện tích lãnh thổ tỉnh; địa hình khu vực đồi thấp và gò đồi chiếm 50% diện tích lãnh thổ Tỉnh; địa hình khu vực đồng bằng duyên hải chiếm 1/6 tổng diện tích Tỉnh; địa hình khu vực đầm phá và biển ven bờ chiếm gần 9% diện tích nằm dọc theo bờ biển phía Đông. Như vậy, Tỉnh có đầy đủ các dạng địa hình núi, gò đồi, đồng bằng, đầm phá, duyên hải, biển, ... rất thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển nhiều lĩnh vực khác nhau.

**Khí hậu:** Tỉnh là khu vực chủ yếu thuộc địa khí hậu nhiệt đới gió mùa với những đặc điểm khí hậu nổi bật: nhiệt độ khá cao thuận lợi cho khí hậu nhiệt đới, nhiệt độ trung bình trong năm dao động 21,5 – 25<sup>0</sup>C.

##### 2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

###### 2.1.2.1. Điều kiện kinh tế

**Tốc độ tăng trưởng kinh tế:** trong giai đoạn 1990 – 2012, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân cả tỉnh Tỉnh khá cao, đạt 9,04%/năm, cao hơn mức tăng trưởng bình quân cả nước. Tuy nhiên, do chủ yếu là nhân lực khách quan và chủ quan nên tăng trưởng kinh tế Tỉnh không đều, đã có lúc mức tăng trưởng âm, chủ yếu là do sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu Thái Lan năm 1998 và trở lại từ năm 2009 đến năm 2009 đã khi nào mức tăng trưởng giảm - 3,36%. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế Tỉnh đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Tính đến hết năm 2012, ngành dịch vụ tăng 11,7%, công nghiệp xây

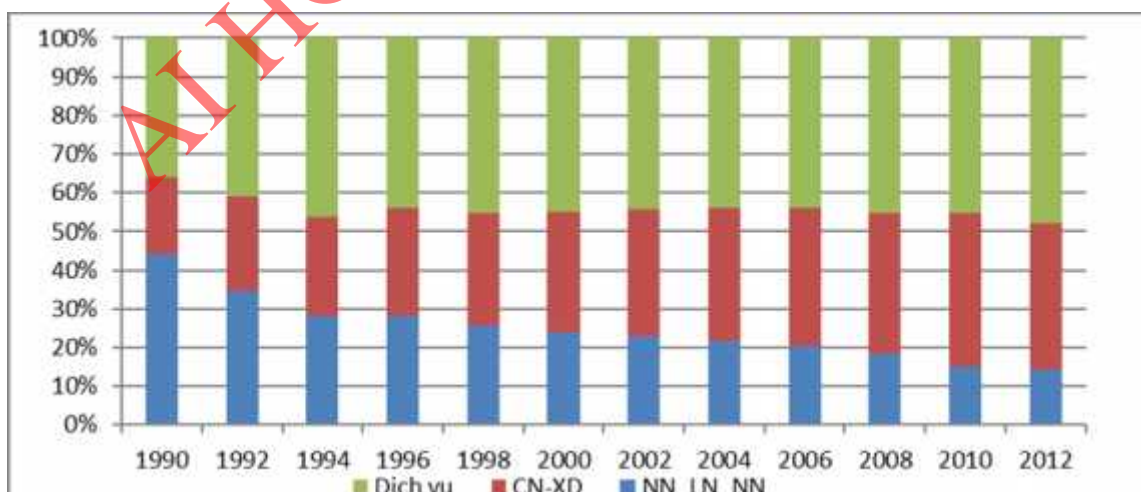
đang tăng 9,7% và nông nghiệp tăng 3,3%, GDP toàn tỉnh tăng hơn 18 lần so với năm 1990 và thu nhập bình quân đầu người đạt 1.490 USD/người [3],... Góp phần tối ưu thu hút FDI vào TTH trong thời gian qua.



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh TTH

**Biểu đồ 2.1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 1991 – 2012**

**Cấu trúc kinh tế:** cấu trúc kinh tế tỉnh TTH giai đoạn 1991 – 2012 chuyển dần theo hướng dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp. Trong đó, ngành du lịch dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 48% năm 2012, kế tiếp là ngành công nghiệp và xây dựng với tỷ trọng tăng dần, đạt 37,83% năm 2012; ngược lại, tỷ trọng của ngành nông nghiệp giảm từ 44,2% năm 1990 xuống còn 14,17% năm 2012.



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh TTH

**Biểu đồ 2.2: Cấu trúc GDP theo khu vực kinh tế tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 1990 – 2012 (theo giá thị trường)**

Lĩnh vực các ngành dịch vụ có xu hướng tăng cao với giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm 11,3%, trong đó các ngành truyền hình bình quân của ngành khách sạn, nhà hàng tăng 9,04%. Các loại hình dịch vụ phát triển đáng kể, các dịch vụ mới của ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao chủ yếu là công nghệ, marketing quy mô như các dịch vụ: tin tức, bưu chính viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, văn nghệ, ... Các biệt lĩnh vực khách sạn nhà hàng phát triển nhanh đóng góp thu hút FDI vào lĩnh vực du lịch, dịch vụ TTH.

Lĩnh vực các ngành công nghiệp – xây dựng: giá trị sản xuất và duy trì mức cao, tăng bình quân 14,5%. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là hàng tăng khá nhanh so với các ngành khác. Năng lực sản xuất ngành công nghiệp dệt may, công nghiệp, hình thành nhiều nhà máy, xí nghiệp có trình độ công nghệ tiên tiến. Các biệt lĩnh vực thu hút chủ yếu FDI, nhiều khách sạn, khu resort, nhà hàng các xây dựng; tăng trưởng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, làng nghề quy hoạch và phát triển thu hút lao động càng nhiều và góp phần thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực.

Lĩnh vực ngành nông – lâm – thủy sản: giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm 5,2%. Do TTH nằm trong khu vực thiên nhiên hùng vĩ, cảnh quan thiên nhiên đẹp, nên ngành này đã quan tâm nghiên cứu công tác quy hoạch và hình thức chuyển đổi cơ cấu lợi cây trồng và vật nuôi cho phù hợp.

#### 2.1.2.2. Cơ sở hạ tầng

**Mặt là, cơ sở hạ tầng xã hội:** trong giai đoạn 1990 – 2012, TTH đã xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản và hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội như hạ tầng giao thông, hạ tầng phân phối, hạ tầng công nghiệp, văn sinh môi trường, y tế, giáo dục, thể thao, khoa học công nghệ. Cơ sở là:

**Hạ tầng giao thông:** TTH có mạng lưới giao thông đa dạng và hiện đại. Mạng lưới đường bộ nằm trong tuyến quan trọng của quốc gia, quốc lộ 1A nối các tỉnh thành và nối các khu vực Lào Bô – hành lang kinh tế Đông Tây và quốc lộ 49 nối vùng H Chí Minh và các khu vực biên giới Lào, vùng sông nước Nam xuyên Việt, tạo ra mạng lưới giao thông thuận lợi ra Bắc vào Nam hoặc đi các nước trong khu vực và quốc tế. Sân bay Phú Bài đã được nâng cấp trở thành sân bay quốc tế, một trong 10 sân bay quốc tế lớn của Việt Nam và trở thành nơi cung cấp nguồn khách quốc tế quan trọng cho du lịch TTH. Cảng nước sâu Chân Mây có thể tiếp

nhận tàu có trọng tải 30.000 tấn, hàng năm đón các chuyến tàu du lịch quốc tế sang trọng 4 và 5 sao và người khách du lịch là tầng lớp trung lưu và thượng lưu, đây là ưu điểm quan trọng cho việc cung cấp dịch vụ khách du lịch trên TTH bằng đường biển. Việc phát triển hệ thống giao thông sẽ góp phần tạo ra nguồn thu lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài thu lợi khi vào đầu tư TTH.

**Hệ thống phân phối điện:** hệ thống phân phối điện với 315kV đường dây trung thế, 670km đường thế, 296 trạm biến áp phân phối, tổng dung lượng 31.000KVA, 100% xã có điện lưới quốc gia và 95% sử dụng điện; mô hình quản lý điện nông thôn chuyển đổi nâng cao hiệu quả sử dụng điện. Các khu điểm du lịch trên bản tỉnh sẽ tiếp nhận các du khách và nhu cầu phục vụ khách du lịch. Hiện nay, trên bản tỉnh TTH đang triển khai mở rộng ảnh hưởng đến Bình Định, Hưng Yên, A L, ... do đó ngành tiếp nhận các hệ thống cấp điện bổ sung cho hoạt động của các doanh nghiệp FDI và phát triển kinh tế xã hội.

**Các cơ sở hạ tầng khác** như hệ thống cấp nước, vệ sinh môi trường, y tế, giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ, ... trong thời gian qua đã quan tâm đầu tư góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và tạo ra những nguồn thu lợi cho các doanh nghiệp FDI trên TTH phát triển.

### 2.1.2.3. Các nguồn lực xã hội

**Đầu tư dân số và lao động:** TTH hiện có 8 huyện và thành phố Huân với 33 phường, thị trấn và 119 xã, với dân số năm 2012 là 1.115.523 người. Mật độ dân số trung bình hiện 220,721 người/km<sup>2</sup>. Tốc độ tăng dân số tự nhiên giai đoạn 1997 – 2012 là 0,295%. Số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân là 571.239 người. Như vậy, TTH có nguồn nhân lực khá dồi dào, tạo ra nguồn thu bổ sung cho phát triển của các doanh nghiệp FDI trong thời gian tới [3].

**Giáo dục và đào tạo:** TTH là một trong những trung tâm đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao Miền Trung và cả nước, nơi đây có 8 trường đại học, 4 trường cao đẳng, nhiều trung tâm, học viện đào tạo 88 ngành đại học, 61 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, 22 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ. Nếu có cơ chế thu hút sử dụng lao động sẽ tận dụng tối đa nguồn nhân lực dồi dào trong các doanh nghiệp FDI hiện có trình độ cao góp phần khai thác tiềm năng của tỉnh, tăng sức cạnh tranh so với các tỉnh trong khu vực và cả nước.

**Yt và ch m sóc s c kh e c ng ng:** công tác khám, ch a b nh; các ch ng trình m c tiêu qu c gia v y t c tri n khai có k t qu , công tác phòng, ch ng HIV/AIDS và ng n ch n các b nh d ch nguy hi m c quan tâm. H th ng b nh vì n, tr m y t c xây d ng m i, nâng c p; trang thi t b y t c t ng c ng,... H th ng c s v t ch t k thu t y t và ch m sóc s c kh e c ng ng phát tri n c ng t o i u ki n thu n l i cho các doanh nghi p FDI ho t ng TTH.

### 2.1.3. Môi tr ng pháp lý

Trong quá trình t ch c th c hi n, T nh c ng ã có chính sách hành chính th hi n s khuy n khích ut , ch ng h n th i gian c p gi y phép ut theo quy nh 1546/Q -UB thì các d án thu c th m quy n c a t nh, không quá 3 ngày làm vì c k t ngày nhà ut n p h s h p l . Các d án thu c di n th m nh c p gi y phép không quá 7 ngày làm vì c, th i gian xét duy t và c p gi y ch ng nh n u ãi ut không quá 5 ngày làm vì c.

Ngày 01/02/2007, UBND t nh Th a Thiên Hu ban hành quy t nh s 272/Q /UBND v vì c phê duy t án m t c a liên thông i v i vì c th c hi n c i cách th t c hành chính thành l p doanh nghi p nh c p gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh, th t c kh c d u và c p gi y ch ng nh n ng ký m u d u, c p mã s thu t i t nh Th a Thiên Hu . Theo quy t nh này, gi m thi u th i gian và u m i cho các ch doanh nghi p khi th c hi n ng kí kinh doanh, c p các lo i gi y ch ng nh n v kh c d u, m u d u mã s thu ... Trong ó, l a ch n ph ng án ba u m i, c th : S K ho ch và ut , Công an t nh, C c thu t nh c cán b m t c a làm vì c m t a i m gi i quy t công vì c: h ng d n th t c, ti p nh n h s r i chuy n h s v c quan ch c n ng có th m quy n th lý gi i quy t và tr k t qu t i i m ti p nh n h s . Rõ ràng, cách làm này có u i m là các ch doanh nghi p ch c n n m t a i m, m t c u n i ch ng d n và làm các th t c, th i gian gi i quy t nhanh, không òi h i di n tích làm vì c l n.

Trong quy t nh 1175/2007/Q -UBND t nh ngày 22/5/2007 v vì c ban hành qui nh c p, i u ch nh, ng ký l i, chuy n i và ng kí i gi y ch ng nh n ut i v i các d án ut vào a bàn t nh Th a Thiên Hu . v n b n này, qui nh c th h s , th t c c p gi y ch ng nh n ut ; th m tra c p gi y ch ng nh n ut i v i d án ut có qui mô v n ut t 300 t ng Vi t Nam tr lên và không thu c l nh v c ut có i u ki n; lo i v n d i 300 t ng

Vị t Nam thu c l nh v c có i u ki n, qui trình th m tra, i u ch nh đ án u t ,  
ng ký l i, chuy n i doanh nghi p có v n u t n c ngoài, ng ký i gi y  
ch ng nh n u t và trách nhi m c a các c quan qu n lí nhà n c, ng ký i  
gi y ch ng nh n u t và trách nhi m c a các c quan qu n lí nhà n c. V qui  
nh th i gian: Sau khi nh n h s đ án u t , s K ho ch và u t ki m tra  
tính h p l c a h s m t ngày. Sau 3 ngày làm v n b n g i UBND t nh, sau 3 ngày  
n a t nh c p gi y ch ng nh n u t . V th m tra đ án, sau 5 ngày các s , ban,  
ngành ph i có ý ki n b n g v n b n; sau 17 ngày s K ho ch và u t báo cáo  
UBND t nh và sau 3 ngày k ti p t nh c p gi y ch ng nh n u t . V i u ch nh  
đ án, c ng ch sau 7 ngày n u c n ph i th m tra thì sau 26 ngày, UBND t nh c p  
gi y ch ng nh n u t i u ch nh ã th m tra...

Các chính sách qui nh v th t c hành chính u t , th i gian th c hi n  
u t ã th hi n s c th trong qu n lí và kêu g i u t . Tính ch t rõ ràng, ch t  
ch , th i gian làm th t c u t rút ng n, t o i u ki n khuy n khích các nhà u  
t v n t nh Th a Thiên Hu .

#### **2.1.4. Nguồn nhân lực**

V i dân s là 1.090.879 ng i, trong ó có 557.189 ng i trong tu i lao  
ng, chi m 51% dân s . Toàn Tỉnh có 13 tr ng i h c và cao ng v i trên  
2.500 gi ng viên có trình i h c và trên i h c; có h n 100.000 chuyên viên  
khoa h c và công ngh . Nh v y có th nói các doanh nghi p có v n FDI trên a  
bàn t nh có th yên tâm v ch t l ng lao ng c a t nh.

#### **2.1.5. Khu công nghiệp trên a bàn t nh**

V i nh ng l i th v n có, trong nh ng n m qua n n kinh t c a t nh Th a  
Thiên Hu có nh ng b c phát tri n khá toàn di n, t ng tr ng GDP t kho ng  
12%/n m cao h n m c trung bình c n c. Hi n nay, Th a Thiên Hu có 7 khu  
công nghi p, khu kinh t c phân b u theo chi u dài c a Tỉnh: Khu kinh t  
Chân Mây - L ng Cô, khu công nghi p Phú Bài, khu công nghi p t H , khu công  
nghi p Phong i n, khu công nghi p Phú a, khu công nghi p La S n, khu công  
nghi p Qu ng Vinh.

Hi n t nh Th a Thiên Hu ã có nhi u chính sách u ãi nh m kêu g i các  
nhà u t l p y các đ án t i các Khu kinh t - Khu công nghi p trên a bàn.

## **2.1.6. Nh ̃ng thu ̃n l ̃i và khó kh ̃n trong vi ̃c thu ̃t FDI Th ̃a Thiên Hu**

### **2.1.6.1. Thu ̃n l ̃i**

- Ti ̃m l ̃c kinh t ̃ và v ̃ th ̃ c a T nh ̃ c ̃n ̃g cao: t ̃ c ̃ t ̃ng tr ̃ng kinh t ̃ bình qu ̃n hàng n ̃m t ̃ng i ̃n nh ̃, c ̃ c ̃ u kinh t ̃ chuy ̃n d ̃ch tích c ̃c; K t ̃ c ̃ u h ̃ t ̃ng ti ̃p t ̃ c ̃ c ̃ i thi ̃n, nhi ̃u công tr ̃ng quan tr ̃ng ã ̃ c ̃ xây d ̃ng và phát huy tác d ̃ng. Th ̃a Thiên - Hu ̃ ngày càng có nhi ̃u chính sách khuy ̃n khích và thu ̃t ̃ u t ̃, t ̃o môi tr ̃ng thu ̃n l ̃i cho các nhà ̃ u t ̃ trong n ̃c và ngoài n ̃c có v ̃n ̃ u t ̃ vào các khu công nghi ̃p trên ̃a bàn, nh ̃ t ̃ là các l ̃nh v ̃c du l ̃ch, d ̃ch v ̃, kinh doanh b ̃t ̃ng s ̃n, khu ̃ ô th ̃ - công ngh ̃ cao...

- Các thành ph ̃n kinh t ̃ phát tri ̃n: khu v ̃c kinh t ̃ nhà n ̃c gi ̃m d ̃n t ̃ tr ̃ng trong t ̃ng s ̃n ph ̃m c ̃ a T nh ̃, công tác s ̃p x ̃p, i ̃m i ̃ doanh nghi ̃p nhà n ̃c c ̃ b ̃n ã hoàn thành; Khu v ̃c kinh t ̃ t ̃nh ̃n, kinh t ̃ trang tr ̃i, kinh t ̃ t ̃p th ̃, khu v ̃c có v ̃n ̃ u t ̃ n ̃c ngoài (FDI) phát tri ̃n nhanh, óng góp vào t ̃ng thu ̃n ̃g sách c ̃ a Nhà n ̃c hàng n ̃m l ̃n.

- V ̃n hóa, xã h ̃i t ̃ c ̃nh ̃ng thành t ̃u quan tr ̃ng: v ̃n hóa phát tri ̃n úng h ̃ng và ̃a d ̃ng; giáo d ̃c và ̃ào t ̃o có b ̃c phát tri ̃n áp ̃ng ngày càng t ̃ t h ̃n nhu ̃c u h ̃ c t ̃p c ̃ a xã h ̃i; công tác ch ̃m sóc, b ̃o v ̃ s ̃c kh ̃e c ̃ a nhân dân ti ̃p t ̃ c ̃ c ̃ i thi ̃n; Khoa h ̃c công ngh ̃ có nh ̃ng óng góp tích c ̃c vào s ̃ng nghi ̃p phát tri ̃n kinh t ̃ - xã h ̃i; Ch ̃m lo và th ̃c hi ̃n t ̃ các chính sách xã h ̃i

### **2.1.6.2. Khó kh ̃n**

- Ch ̃ t ̃l ̃ng t ̃ng tr ̃ng, n ̃ng su ̃t, hi ̃u qu ̃ và s ̃ c ̃ c ̃nh tranh c ̃ a n ̃n kinh t ̃ còn th ̃p so v ̃ i yêu c ̃u.

- K t ̃ c ̃ u h ̃ t ̃ng ch ̃a ̃ng b

- V ̃n hóa, xã h ̃i còn m ̃t s ̃ v ̃n ̃ b ̃c xúc.

- Ch ̃ t ̃l ̃ng ngu ̃n nhân l ̃c còn th ̃p; giáo d ̃c và ̃ào t ̃o, khoa h ̃c và công ngh ̃ ch ̃a th ̃c s ̃ tr ̃ thành ̃ng l ̃c phát tri ̃n.

- Qu ̃n lý tài ngu ̃n và b ̃o v ̃ môi tr ̃ng còn nhi ̃u i ̃m y ̃u

## **2.2. TH ̃C TR ̃NG THU ̃T ̃ U T ̃ TR ̃C TI ̃P N ̃C NGOÀI FDI VÀO T NH TH ̃A THIÊN HU ̃ GIAI ̃ O N 2004 - 2013**

Trong giai ̃ o n 2004 - 2013, n ̃n kinh t ̃ t ̃nh Th ̃a Thiên Hu ̃ t ̃m c ̃ t ̃ng tr ̃ng khá cao so v ̃ i m ̃c bình qu ̃n c ̃ a c ̃ n ̃c, c ̃ c ̃ u kinh t ̃ chuy ̃n d ̃ch h ̃p lý theo h ̃ng du l ̃ch, d ̃ch v ̃ - công nghi ̃p - nông nghi ̃p. ̃ng hành v ̃ i m ̃c

tăng trưởng, chủ yếu từ lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Trong đó, lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ chiếm 68,7%; lĩnh vực thương mại và dịch vụ chiếm 23,62%; lĩnh vực xây dựng chiếm 2,49%; lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp chiếm 4,8%.

Tính đến nay (ngày 31/12/2014) Thừa Thiên Huế có 74 dự án cấp giấy phép đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng 2.668,249 triệu USD. Vốn thực hiện đạt 228,685 triệu USD, nâng tổng vốn thực hiện các dự án đầu tư nước ngoài lên 375 triệu USD. Trong đó, lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ chiếm 246,646 triệu USD chiếm 68,7% tổng vốn đầu tư thực hiện; dịch vụ - du lịch 84,492 triệu USD chiếm 23,62%; lĩnh vực bán buôn, bán lẻ chiếm 4,8%; lĩnh vực khai thác chiếm 2,49%; lĩnh vực xây dựng hạ tầng chiếm 2,35 triệu USD do các dự án nhà ở, trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại, khu đô thị mới.

**Bảng 2.1: Các tác nhân nước ngoài của các doanh nghiệp có vốn FDI trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2004 – 2013**

Quốc gia	Số dự án cấp phép	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Vốn thực hiện (Triệu USD)
Bỉ, Phần Lan	2	0,886	0,004
Canada	2	5,03	6,03
Hà Nội	3	3,47	4,77
Đài Loan, Hàn Quốc	4	62,135	15,24
Hà Lan	1	4,99	0,1
Hàn Quốc	13	571,37	13,142
Hoa Kỳ	16	138,61	14,56
Hồng Kông	3	357,786	19,42
Nhật Bản	5	31,25	5,1
Pháp	3	5,535	7,76
Singapore	9	1.180,969	126,636
Thái Lan	2	6,036	1,296
Trung Quốc	1	2,35	1,96
Úc, Bristish, Virgin Island	5	190,252	10,047
Ý, Áo, Cayman	5	107,58	2,62
<b>Tổng số</b>	<b>74</b>	<b>2.668,249</b>	<b>228,685</b>

Nguồn: Số liệu thống kê và báo cáo của các doanh nghiệp có vốn FDI trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.



Trong vòng 10 năm (từ 2004 – 2013) đã có 21 nước xuất trực tiếp hàng hóa liên kết liên doanh với các doanh nghiệp trong TNH. Trong 21 nước thì Philippines, Hoa Kỳ và Hàn Quốc, là 2 nước đang xuyên có các dự án xuất hàng hóa liên doanh với các doanh nghiệp trong TNH. Hoa Kỳ đã có 16 dự án với số vốn đăng ký là 138,61 triệu USD, tuy nhiên chỉ thực hiện được 14,56 triệu USD, nhưng cũng có thể nói đây là 1 trong những quốc gia có thể là tác nhân xuyên qua các doanh nghiệp có vốn FDI trên địa bàn trong thời gian tới. Hàn Quốc đã có 13 dự án với số vốn đăng ký là 571,37 triệu USD nhưng chỉ thực hiện được 13,142 triệu USD. Mặc dù có ít dự án đăng ký hàng hóa liên doanh với các doanh nghiệp trong TNH hiện nay, nhưng Singapore đã đăng ký số vốn là 1.180,969 triệu USD và thực hiện được 126,636 triệu USD. Hồng Kông có 3 dự án đăng ký, với số vốn đăng ký là 357,786 triệu USD, với thực hiện là 19,42 triệu USD. Nhóm các nước có số vốn đăng ký thấp hơn là Đài Loan, Pháp, Canada có 2 đến 3 dự án với số vốn đăng ký từ 3-5 triệu USD nhưng số vốn thực hiện lại cao hơn khoảng 1 triệu USD. Ngoài các nước kể trên, các nước còn lại thực hiện được 1 dự án, với số vốn không nhiều (dưới 1 triệu USD) nhưng đây cũng cần xem như là “những hạt giống tiềm năng” kêu gọi đầu tư, liên kết liên doanh của các doanh nghiệp trong TNH.

Như vậy, trong thời gian tới các doanh nghiệp có vốn FDI cần ý thức hơn trong sản xuất kinh doanh nhằm “giữ chân” các tác nhân và kêu gọi các tác nhân mới trong TNH nhà, đặc biệt là các tác nhân có kỹ thuật cao như Singapore, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, ...

## **2.2.1 Tình hình đăng ký của các doanh nghiệp có vốn xuất trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Thừa Thiên Huế**

### **2.2.1.1 Về quy mô**

Trong giai đoạn từ 2006 – 2013 do ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới nên thị trường trong và ngoài nước có nhiều biến động, vì vậy ảnh hưởng không nhiều đến các doanh nghiệp trong tỉnh nói chung và các doanh nghiệp có vốn xuất trực tiếp nước ngoài nói riêng.

**B ng 2.2: Tình hình th c hi n v n c a các d án m i có v n ut tr c tí p n c ngoài trên à bàn T nh giai o n 2004 – 2013**

CH TIÊU	VT	2006	2008	2010	2011	2012	2013
1. S d án c p m i	L t d án	5	14	11	5	4	8
2. V n ng ký c p m i	Tri u USD	10,9	1.146,2	78,6	41,626	40,69	308,4
3. S d án t ng v n	L t d án	3	2	2	2	4	8
4. V n ng ký t ng thêm	Tri u USD	91,6	601,8	2,5	8,914	15,74	29
5. V n c p m i và t ng thêm	Tri u USD	102,5	1.747,9	81,11	50,54	31,94	337,74

*Ngu n: S k ho ch và ut t nh Th a Thiên Hu*

M c d u ch u tác ng c a kinh t th gi i nh ng các doanh nghi p FDI trong T nh làm n t hi u qu t ng i n nh. V i v n ut th c hi n t ng u qua các n m nh ó doanh thu c ng t ng theo t l thu n, trong ó ch y u là doanh thu t ho t ng nh p kh u.

S d án c p m i hàng n m t ng i u, c bi t trong 2 n m 2007 và 2008 ã có thêm 30 d án c c p m i. Bên c nh s v n ng ký ban u, các d án ã không ng ng t ng thêm v n m r ng s n xu t kinh doanh. Ví d nh n m 2008 có 14 d án c c p m i v i 1.248,06 tri u USD, nâng t ng s v n ng ký và t ng thêm lên n 1.747,9 tri u USD. ây có th nói là n m có nhi u d án c p m i và t ng v n ut cao nh tt tr c n nay.

**B ng 2.3: Tình hình ng ký c a các doanh nghi p có v n ut tr c tí p n c ngoài giai o n 2004 – 2013**

N m	S d án c c p m i	V n ng ký (tri u USD)	V n th c hi n (tri u USD)
2004	7	20,8	9,43
2005	8	94,23	39,28
2006	5	59,95	51,98
2007	16	378,24	52,45
2008	14	1.248,06	38,45
2009	5	33,85	44,09
2010	6	98,63	47,62
2011	5	41,63	69,28
2012	4	31,94	91,35
2013	8	308,4	71,94

*Ngu n: S k ho ch và ut t nh Th a Thiên Hu*

Những năm qua, nền kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế tiếp tục tăng trưởng nhanh, bền vững; cơ cấu kinh tế thay đổi hợp lý theo hướng công nghiệp và dịch vụ tăng lên vượt trội giá trị còn nông – lâm – ngư nghiệp giảm dần vượt trội giá trị tuyệt đối về tổng. Chính điều kiện này tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các doanh nghiệp cả Thành nói chung và doanh nghiệp có vốn FDI nói riêng, là cơ sở tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư vào Thành nhà.

Như thế khi thực hiện vốn FDI năm 2006, tỉnh chỉ có 38 dự án, doanh nghiệp có vốn FDI thì trong giai đoạn năm 2007 – 2011, Thừa Thiên Huế luôn là địa phương trong top đầu thu hút đầu tư của vùng kinh tế trọng miền Trung và cả nước. Trong đó có biệt lập năm 2008, thu hút thêm 14 dự án FDI với tổng nguồn vốn là 1.248,06 triệu USD, xếp thứ 10 trong 64 tỉnh thành thu hút FDI. Năm 2009, chỉ có 5 dự án công ký mới với tổng nguồn vốn là 33,85 triệu USD nhưng năm 2012 kêu gọi được 4 dự án với tổng nguồn vốn là 31,94 triệu USD. Tính đến 31/12/2014 toàn Thành có 74 dự án, tổng vốn công ký là 2.668,249 triệu USD. Tuy không sâu rộng như những năm trước nhưng nhu cầu doanh nghiệp FDI vẫn hoạt động có hiệu quả và liên tục đầu tư phát triển bên cạnh các dự án mới tiếp tục khai thác tạo thêm nguồn thu nhập và việc làm cho người dân.

### **2.2.2 Tình hình thực hiện đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

Như trên đã trình bày, khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, không phân biệt tất cả vốn của bên nước ngoài là bao nhiêu. Khu vực này có hai hình thức chủ yếu là: doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Từ năm 2004 đến nay có trên 70 dự án, doanh nghiệp có vốn FDI công ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên số dự án, doanh nghiệp đi vào hoạt động thì chỉ đạt 60 – 70% số công ký, mặt khác doanh nghiệp đang trong quá trình triển khai.

Mặc dù đến năm 2006 Thành chỉ có 36 dự án, doanh nghiệp công ký tham gia hoạt động nhưng số doanh nghiệp hoạt động thì ít hơn năm 2006 chỉ là 13 doanh nghiệp, trong đó có 8 doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài, số còn lại là doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài. Năm 2007 tổng số doanh nghiệp FDI

trên địa bàn là 15, trong đó 8 doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài, 7 doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài. Đến năm 2008 nâng số doanh nghiệp FDI lên 21 doanh nghiệp, với 11 doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh tăng lên 10 doanh nghiệp. Năm 2012 có 26 doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài

**Bảng 2.4: Số doanh nghiệp có vốn FDI theo hình thức đầu tư trên địa bàn Thừa Thiên Huế giai đoạn 2004-2012**

Năm	Tổng số	DN 100% vốn nước ngoài	DN liên doanh với nước ngoài
2004	10	3	7
2005	13	5	8
2006	13	8	5
2007	15	8	7
2008	21	11	10
2009	22	12	10
2010	21	12	9
2011	23	15	8
2012	26	16	10

*Nguồn: Niên giám thống kê 2010, 2013*

Hiện nay (31/12/2014), trên địa bàn Thừa Thiên Huế có 74 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hoạt động nhiều lĩnh vực khác nhau như: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Khai thác; Du lịch dịch vụ; Bán buôn, bán lẻ; Thương mại; Xây dựng; Vận tải; Thông tin truyền thông; Xử lý môi trường; Dịch vụ; Chăn nuôi. Hầu hết doanh nghiệp trong lĩnh vực giá trị gia tăng cao và sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Thừa Thiên Huế, tác giả đã phân chia các doanh nghiệp theo từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

Nhìn chung, trên địa bàn Thừa Thiên Huế các doanh nghiệp FDI chủ yếu hoạt động kinh doanh hai lĩnh vực là công nghiệp chế biến, chế tạo và du lịch dịch vụ. Hai lĩnh vực này có số lượng doanh nghiệp nhiều, các lĩnh vực còn lại tuy có một số lượng doanh nghiệp không đáng kể, nhưng sản xuất kinh doanh chủ yếu mang tính nhàn hạ.

**2.2.3 K t qu ho t ng s n xu t kinh doanh c a các doanh nghi p có v n FDI trên à bàn t nh Th a Thiên Hu .**

**B ng 2.5: Tình hình l nh v c kinh doanh c a các doanh nghi p có v n FDI giai o n 2004 – 2013**

L nh v c u t	S d án c c p phép	V n ng ký		V n th c hi n (tri u USD)
		Giá tr (tri u USD)	T l (%)	
Th y s n	2	6	0,038	0,5
Công nghi p khai thác m	2	3,897	0,147	0,897
Công nghi p ch bi n	13	326,868	11,051	41,138
i n, n c, khí t	1	0,063	0,002	0,032
Xây d ng	2	12,5	0,476	2
Th ng nghi p, s a ch a xe có ng c	6	40,5	1,542	25,5
Du l ch, Khách s n, nhà hàng	13	848,9	32,322	88,34
V n t i, thông tin liên l c	8	491,053	18,697	8,817
Khoa h c công ngh	1	0,5	0,019	-
D ch v t v n	5	17,6	0,6	0,2
Giáo d c ào t o	2	0,893	0,034	0,2
V n hóa, th thao	1	20	0,761	-
Ho t ng ph c v c ng ng	18	899,475	34,248	61,061
<b>T ng c ng</b>	<b>74</b>	<b>2.668,249</b>	<b>100</b>	<b>228,685</b>

*Ngu n: Niên giám th ng kê 2013*

Trong th i gian t 2004 – 2013, ã có 74 d án u t vào các ngành, các l nh v c khác nhau, i u ó c ng có ng h a là trên d i 70 doanh nghi p có v n FDI ã và ang t n t i trên à bàn t nh Th a Thiên Hu .

Chi m t l cao nh t là các d án v ho t ng ph c v c ng ng (có 18 d án) v i s v n ng ký là 899,475 tri u USD, chi m 34,248% trong t ng s v n ng ký và v n th c hi n là 61,061 tri u USD ( t 6,78% v n ng ký).

Ngoài ra, với lĩnh vực so sánh của Thành phố, các doanh nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực du lịch, khách sạn nhà hàng: có 13 dự án đã đăng ký với số vốn 848,9 triệu USD, chiếm 32,322% trong tổng số vốn đăng ký.

Tiếp sau lĩnh vực du lịch, khách sạn nhà hàng là lĩnh vực công nghiệp, trong đó công nghiệp chế biến có 13 dự án, với số vốn đăng ký là 326,868 triệu USD, chiếm 11,051% tổng số vốn đăng ký, đã thực hiện được 41,138 triệu USD; công nghiệp khai thác mỏ có 2 dự án với số vốn đăng ký là 3,897 triệu USD, thực hiện được 0,897 triệu USD.

Bên cạnh hai lĩnh vực then chốt của Thành phố và thông tin liên lạc công nghệ chú ý xuất (có 8 dự án đăng ký), tuy số vốn đăng ký cao (491,053 triệu USD, chiếm 18,697% tổng số vốn đăng ký) nhưng chỉ thực hiện được 8,817 triệu USD. Lĩnh vực thương mại, dịch vụ có 6 dự án đăng ký với số vốn là 40,5 triệu USD và đã thực hiện được 25,5 triệu USD (chiếm 62,9% số vốn đăng ký).

Ngoài ra, một số lĩnh vực khác công nghệ và năng lượng trong các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Thành phố, tuy nhiên không đăng ký (chỉ 1 dự án) với số vốn thấp (chỉ chiếm 1% trong tổng số vốn đăng ký).

Nhìn chung, trong thời gian 10 năm, với 74 doanh nghiệp FDI hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau đã tạo ra nhiều việc làm, môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các nhà đầu tư nước ngoài khác vào Thành phố Hồ Chí Minh.

**Bảng 2.6: Tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn FDI theo ngành nghề giai đoạn 2006 – 2013**

VT: triệu USD

Lĩnh vực kinh doanh	2006	2008	2010	2011	2012	2013
GO CNCB, chế tạo	1.601.637	2.679.815	6.352.480	8.575.848	6.135.452	8.320.732
Du lịch dịch vụ	34.202	78.776	85.890	123.662	106.430	33.526
Bán lẻ hàng hóa	52.730	92.345	305.369	280.381		100.831
Vận tải	8.000	0	77.000			
Thông tin và truyền thông						16.724
Xây dựng					113.749	

Nguồn: Niên giám thống kê 2013

Bảng 2.6 cho thấy lĩnh vực CNCB, chủ yếu tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất trong tất cả các ngành. Từ 1.601.637 triệu USD năm 2006 thì năm 2013 là 8.320.732 triệu USD.

Tiếp đó là lĩnh vực bán lẻ hàng hóa, doanh thu tăng qua các năm tăng dần. Năm 2006 là 52.730 triệu USD, năm 2008 là 92.345 triệu USD và năm 2010 tổng doanh thu là 100.831 triệu USD. Mặc dù doanh thu tăng lên qua các năm. Tuy nhiên đây mới chỉ là doanh thu từ bán hàng chứ chưa bao gồm giá trị hàng hóa và các chi phí khác.

Mặc dù theo bảng trên thì lĩnh vực du lịch dịch vụ có doanh thu thấp hơn nhưng do chi phí của lĩnh vực này là dịch vụ nên chi phí bán ra thấp hơn so với lĩnh vực bán lẻ hàng hóa nên lợi nhuận mang lại của lĩnh vực du lịch dịch vụ là cao hơn.

Ngoài ra, các lĩnh vực khác tuy có tham gia sản xuất kinh doanh nhưng không đáng kể và các dự án của các lĩnh vực này thì đang ngừng hẳn, không còn nữa. Chẳng hạn, lĩnh vực vận tải năm 2006 có doanh thu là 8 triệu USD nhưng năm 2007 và 2008 lại không có doanh nghiệp nào kinh doanh lĩnh vực này. Nhưng năm 2009, 2010 lại có các dự án mới với doanh thu tổng cộng là 46 triệu USD và 77 triệu USD.

### **2.3. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG NHẬP XUẤT VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP VÀO KINH TẾ NH THÁ THIÊN HƯ**

#### **2.3.1. Nhập khẩu trực tiếp và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và đầu tư trực tiếp vào kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế**

##### **2.3.1.1. Về FDI trong tỉnh và vùng đất đai**

Nguồn vốn đầu tư TTH bao gồm vốn trong nước và vốn nước ngoài. Thực tiễn đã chứng minh, trong suốt thời gian qua vốn đầu tư TTH có xu hướng tăng lên, kéo theo đó sẽ thúc đẩy kinh tế tăng trưởng và phát triển. Chính vì vậy việc huy động vốn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế luôn được xác định là nhiệm vụ quan trọng trong giai đoạn hiện nay.

Trong giai đoạn 2004 – 2013, TTH bắt đầu phát triển thành một trong những tỉnh thành phố dẫn đầu về thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI), với nhiều dự án có quy mô lớn, ốn ưu tiên thu hút đầu tư từ các chuyên gia thành phố trực thuộc Trung ương. Năm 2006, toàn tỉnh chỉ có 38 dự án FDI như

l thì t n m 2007 n 2013, TTH luôn là a ph ng n m trong nhóm d n u thu hút u t c a vùng kinh t tr ng i m mi n Trung và c n c. Tính n h t n m 2012, TTH có h n 330 d án v i t ng m c v n ng ký h n 80.000 t ng; riêng 70 d án FDI v i t ng v n ng ký 2.626,64 tri u USD, t ng ng trên 50.000 t ng. i u áng chú ý là, các d án FDI t i TTH ph n l n t p trung u t ch y u vào các l nh v c du l ch, d ch v và s n xu t v t li u xây d ng nh : bia r u, khách s n, nhà hàng, khu ngh d ng, sân gôn, trong khi ó có r t ít d án u t cho s n xu t, ch bi n nông - lâm nghi p. Có 13 d án u t vào l nh v c khách s n, nhà hàng, chi m 18,57% so v i t ng s d án FDI toàn t nh, v i s v n ng ký 40,50 tri u USD. Nhi u khu liên h p ngh d ng, du l ch sinh thái ang c g p rút xây d ng. T i khu kinh t Chân Mây - L ng Cô ã có 7 d án FDI v i t ng v n ng ký trên 1100 tri u USD. Trong ó có m t s d án l n u t phát tri n du l ch nh : d án c a T p oàn Bayan Tree Singapore u t xây d ng và kinh doanh t h p du l ch, d ch v cao c p t i khu Kinh t Chân Mây - L ng Cô, t ng v n u t 276 tri u USD, trên di n tích thuê t 200 ha; d án khu du l ch ngh d ng Nam A L ng Cô do công ty NAM-A D&C (Hàn Qu c) u t có t ng v n u t trên 481 tri u USD, trong ó s xây d ng 1.012 bi t th , 9 khách s n (600 phòng), sân gôn 181 , khu v n hoá gi i trí a n ng, s a vào s d ng vào n m 2016;... và nhi u d án u t phát tri n du l ch khác.

B ng 2.7 cho th y, v n u t TTH trong giai o n 2005-2013 có xu h ng t ng lên nhanh chóng, t 5.510 t ng lên 10.366 t ng. Kéo theo ó là s t ng lên nhanh chóng c a FDI t 449 t ng n m 2005 lên 1.463 t ng n m 2012 và 1.140 t ng n m 2013, v i t c t ng bình quân là 37,5%/n m. Xét v ph ng di n t tr ng c a FDI trên t ng v n u t thì t tr ng này t ng i khá cao t 15,2% n m 2012 và 12,73 % n m 2010. S gia t ng v n FDI và t tr ng v n này ã cho th y vi c thu hút FDI TTH ang có xu h ng t ng lên t ó kéo theo s gia t ng nh h ng tích c c c a FDI n t ng tr ng kinh t c a TTH trong su t th i gian qua.



**Bảng 2.7: Tổng giá trị vốn FDI so với tổng vốn đầu tư toàn phần  
(tính theo giá so sánh)**

VT: triệu USD

Tiêu chí	2005	2010	2011	2012	2013
<b>Tổng vốn đầu tư</b>	5.609.851	9.200.000	9.315.971	9.630.338	10.365.555
<b>Phân theo nguồn vốn</b>					
- Vốn trong nước	5.160.485	8.289.500	8.130.248	8.166.526	9.224.792
- Vốn FDI	449.366	910.500	1.185.669	1.463.812	1.140.763
<b>TT FDI/Tổng vốn đầu tư</b>	8,01%	9,89%	12,73%	15,2%	11,0%

Nguồn: Niên giám thống kê TTH 2013

Xét theo các nguồn vốn đầu tư phân theo nguồn vốn trên địa bàn tỉnh TTH giai đoạn 2005 – 2013 có thể hình ảnh sau:

Bảng 2.8 cho thấy vốn đầu tư luôn bao gồm hai nguồn chính là vốn trong nước và vốn nước ngoài (có thể là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài). Trong đó vốn trong nước luôn bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn các doanh nghiệp, vốn các dân cư, vốn tín dụng, vốn tiết kiệm và các nguồn vốn khác. Đây là nguồn vốn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư và đang có xu hướng tăng nhanh về mặt giá trị tuyệt đối TTH giai đoạn 2004 – 2013. Tuy nhiên nếu xét về mặt tỷ trọng thì nguồn vốn này đang có xu hướng giảm từ 91,99% năm 2005 xuống còn 89,05% năm 2013. Cùng với sự giảm sút về mặt tỷ trọng các nguồn vốn đầu tư trong nước thì vốn FDI đang có xu hướng tăng nhanh về mặt tuyệt đối tuy tỷ lệ tăng trưởng. Có thể năm 2005 FDI chỉ chiếm 8,01% thì đến năm 2013 tỷ trọng này đã tăng lên 10,95%. Qua đó có thể nhận thấy sự chuyển đổi trong xu hướng toàn cầu hóa, hình ảnh kinh tế quốc tế hiện nay thì FDI đang giữ vai trò quan trọng và đóng góp tỷ trọng ngày vào tổng nguồn vốn đầu tư tỉnh TTH, kéo theo đó sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế TTH trong giai đoạn 2004 – 2013.

**Bảng 2.8: Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**  
(tính theo giá hiện hành)

VT: %

Tiêu chí	2005	2010	2011	2012	2013
<b>1. Vốn trong nước</b>	<b>91,99</b>	<b>90,1</b>	<b>87,27</b>	<b>83,59</b>	<b>89,05</b>
Vốn ngân sách nhà nước	44,27	27,66	28,31	31,43	25,90
Vốn của các doanh nghiệp	6,97	29,42	30,23	22,29	29,37
Vốn của dân cư	18,27	8,7	11,36	11,24	10,95
Vốn tín dụng	9,18	19,75	14,31	15,16	16,96
Vốn tích lũy	12,44	1,94	1,65	2,64	5,03
Vốn khác	0,86	2,63	1,41	0,83	0,84
<b>2. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)</b>	<b>8,01</b>	<b>9,90</b>	<b>12,73</b>	<b>16,41</b>	<b>10,95</b>
<b>Tổng (%)</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Nguồn: Niên giám thống kê TTH 2013

**2.3.1.2. Giá trị sản xuất và tổng sản phẩm xã hội của thành phố kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài**

Cùng với sự phát triển của FDI ở TTH trong suốt thời gian qua cũng đã kéo theo sự đóng góp tích cực của FDI trong giá trị sản xuất và tổng sản phẩm xã hội. Kết quả bảng 2.9 đã làm rõ về giá trị sản xuất và tổng sản phẩm xã hội của thành phố kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Thừa Thiên Huế giai đoạn 2005 – 2013. Cụ thể là:

Xét về tiêu chí giá trị sản xuất: giai đoạn 2005 – 2013, giá trị sản xuất toàn tỉnh đã có sự gia tăng rõ rệt từ 20.152 tỷ đồng năm 2005 lên 49.084 tỷ đồng năm 2013. Cùng với sự gia tăng đó, kinh tế FDI cũng có sự gia tăng nhanh chóng trong suốt thời gian qua từ 2.008 tỷ đồng năm 2005 lên 8.928 tỷ đồng năm 2013, tăng gấp 4 lần. Năm 2005 thành phố kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ chiếm 9,97% trong tổng giá trị sản xuất TTH, thì đến năm 2013 tỷ trọng này đã tăng lên 18,19%, tăng gấp 2 lần so với năm 2005. Điều đó có thể khẳng định rằng khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đang ngày càng phát triển và đã có những đóng góp đáng kể vào giá trị sản xuất của địa phương, tạo nên thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế TTH.

Xét về tiêu chí tăng sản phẩm xã hội: giai đoạn 2005 – 2013, tăng sản phẩm xã hội TTH có xu hướng tăng nhanh từ 6.642 tỷ đồng năm 2005 tăng lên 34.937 tỷ đồng. Kéo theo đó là sự gia tăng tăng sản phẩm xã hội từ các thành phần kinh tế bao gồm thành phần kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá nhân, kinh tế cá thể và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (xem bảng 2.9). Trong đó thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài càng xác định là một trong những thành phần kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất so với các thành phần kinh tế khác. Như năm 2005 thành phần kinh tế này đạt 626 tỷ đồng chỉ chiếm 9,44% thì năm 2013 tăng sản phẩm của thành phần kinh tế FDI đạt 5.171 tỷ đồng, chiếm 14,8% trong tăng sản phẩm xã hội TTH. Qua đó có thể khẳng định rằng FDI đã có những đóng góp đáng kể trong tăng trưởng kinh tế TTH trong suốt thời gian qua.

**Bảng 2.9: Giá trị sản xuất và tăng sản phẩm xã hội của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Thừa Thiên Huế**

VT: triệu đồng

Tiêu chí	2005	2010	2011	2012	2013
<b>1. Giá trị sản xuất</b>	<b>20.152.126</b>	<b>37.223.082</b>	<b>40.802.683</b>	<b>45.403.824</b>	<b>49.084.321</b>
Kinh tế nhà nước	7.909.772	9.674.911	10.489.012	12.675.499	13.241.258
Kinh tế tập thể	2.339.580	421.585	411.514	441.228	440.576
Kinh tế cá nhân	4.280.713	8.243.931	8.975.632	9.599.962	10.536.489
Kinh tế cá thể	3.613.534	12.482.949	13.579.608	14.884.128	15.937.285
Kinh tế FDI	2.008.527	6.399.706	7.346.917	7.803.007	8.928.713
TT FDI/Tăng GTSX (%)	<b>9,97</b>	<b>17,19</b>	<b>18,0</b>	<b>17,18</b>	<b>18,19</b>
<b>2. Tăng sản phẩm xã hội</b>	<b>6.642.782</b>	<b>19.157.718</b>	<b>25.329.320</b>	<b>29.970.167</b>	<b>34.937.680</b>
Kinh tế nhà nước	2.326.174	5.454.647	6.933.698	9.501.342	10.670.593
Kinh tế tập thể	734.566	248.737	304.869	329.589	328.996
Kinh tế cá nhân	628.327	3.334.936	4.441.414	4.688.634	5.514.118
Kinh tế cá thể	2.280.470	7.139.572	9.793.954	11.006.808	12.969.651
Kinh tế FDI	626.813	2.846.452	3.673.689	4.171.300	5.171.706
TT FDI/Tăng sản phẩm XH (%)	<b>9,44</b>	<b>14,86</b>	<b>14,5</b>	<b>13,92</b>	<b>14,8</b>

Nguồn: Niên giám thống kê TTH 2013

### 2.3.1.3. Đóng góp vào ngân sách thuế của các doanh nghiệp FDI

Đóng góp hàng năm vào ngân sách của thuế bao gồm thuế thu nhập khác nhau: thuế kinh doanh hàng xuất nhập khẩu; thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu; thuế chênh lệch giá hàng nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt doanh nghiệp nhà nước trung ương, thuế tiêu thụ đặc biệt doanh nghiệp nhà nước địa phương, thuế tiêu thụ đặc biệt có vốn FDI, thuế ngoài quốc doanh, lệ phí trước bạ, thuế sản phẩm nông nghiệp, thuế thu nhập, thuế nhà đất, thuế xổ số kiến thiết, thuế phí, lệ phí, thuế tín dụng). Trong các nguồn thu nêu trên thì nguồn thu tiêu thụ đặc biệt chiếm tỷ trọng cao nhất. Các nguồn thu tiêu thụ đặc biệt doanh nghiệp nhà nước trung ương, thuế tiêu thụ đặc biệt các doanh nghiệp nhà nước địa phương, thuế tiêu thụ đặc biệt các doanh nghiệp FDI, thuế ngoài quốc doanh là những nguồn thu chiếm tỷ trọng cao trong nguồn thu tiêu thụ đặc biệt.

**Bảng 2.10: Đóng góp vào ngân sách thuế của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**

VT: triệu đồng

	Thu nhập NSNN	Thu ngân sách thuế doanh nghiệp FDI	Tỷ lệ Thu NS FDI/Thu nhập NSNN (%)
<b>2004</b>	899.243	280.179	31,16
<b>2005</b>	2.180.224	356.174	16,34
<b>2006</b>	2.765.237	507.695	18,36
<b>2007</b>	3.334.953	586.187	17,58
<b>2008</b>	2.937.998	780.000	26,55
<b>2009</b>	3.925.000	838.100	21,35
<b>2010</b>	4.910.111	853.021	17,37
<b>2011</b>	5.853.056	975.129	16,66
<b>2012</b>	9.424.675	1.112.041	11,80
<b>2013</b>	7.210.205	1.490.633	20,67

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế

Qua bảng 2.10 cho thấy giá trị nguồn thu của thuế của Thừa Thiên Huế hiện đang có xu hướng giảm dần. Trong đó, nguồn thu tiêu thụ đặc biệt của các doanh nghiệp FDI so với tổng nguồn thu của thuế chiếm bình quân khoảng 15%, tỷ trọng này góp phần vào việc nâng cao giá trị nguồn thu cho tỉnh, tạo cho tỉnh có nguồn thu ổn định để phục vụ cho việc phát triển lâu dài và bền vững.

Mặt khác, nếu xét về cơ cấu nguồn thu trên cơ sở phân chia vào nguồn thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương, thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương, thu từ doanh nghiệp FDI và thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Cơ cấu nguồn thu được biểu thị qua bảng số liệu 2.11.

**Bảng 2.11: Cơ cấu thu ngân sách trên cơ sở phân chia Thiên Hu**

VT: %

	2004	2009	2010	2011	2012	2013
<b>Thu từ DN nhà nước trung ương</b>	5,15	2,56	1,73	1,86	1,63	2,18
<b>Thu từ DN nhà nước địa phương</b>	7,03	3,81	3,99	3,29	2,48	3,4
<b>Thu từ DN FDI</b>	31,16	21,35	17,37	16,66	11,80	20,67
<b>Thu từ DN ngoài quốc doanh</b>	8,35	5,85	6,41	7,35	5,85	9,85
<b>Thu khác</b>	48,31	66,43	70,5	70,79	78,24	63,9
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Nguồn: Cơ cấu thu ngân sách trên cơ sở phân chia Thiên Hu

Bảng 2.11 cho thấy nguồn thu từ doanh nghiệp FDI đóng góp vào ngân sách trên hàng năm chiếm tỷ trọng lớn hơn so với nguồn thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương và so với nguồn thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đóng góp vào ngân sách trên.

Qua phân tích trên cho thấy đóng góp của doanh nghiệp FDI vào nguồn thu của tỉnh về mặt giá trị tăng giá và là nguồn thu có ý nghĩa rất lớn ở tỉnh Thiên Hu trong thời gian qua và cần nhận định đúng đắn về

#### 2.3.1.4. Hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI trên cơ sở phân chia

Hoạt động xuất khẩu có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế của một quốc gia nói chung và của một tỉnh thành nói riêng. Giá trị kim ngạch xuất khẩu trên cơ sở phân chia giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp nhà nước trung ương, doanh nghiệp địa phương và doanh nghiệp có vốn FDI. Theo số liệu thống kê thu thập được thì hoạt động xuất khẩu hàng năm của các doanh nghiệp trên cơ sở phân chia đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu của tỉnh hàng năm

**Bảng 2.12: Kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**

**VT: triệu USD**

	<b>Tổng kim ngạch xuất khẩu</b>	<b>Kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI</b>	<b>TT XK FDI/Tổng XK TTH (%)</b>
<b>2004</b>	38,03	15,23	40,04
<b>2005</b>	57,12	20,35	35,63
<b>2006</b>	61,23	17,88	29,20
<b>2007</b>	80,88	24,49	30,28
<b>2008</b>	107,58	42,24	39,26
<b>2009</b>	145,38	76,93	52,92
<b>2010</b>	257,51	114,48	44,46
<b>2011</b>	380,43	225,4	59,25
<b>2012</b>	469,02	262,6	55,99
<b>2013</b>	545,42	311,49	57,11

*Nguồn: Cục thống kê Tổng cục TTH*

Bảng 2.12 cho thấy tổng giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI giai đoạn 2004 – 2013 là 1.597,18 triệu USD. Giá trị xuất khẩu qua các năm tăng lên đáng kể, nhưng giá trị xuất khẩu năm sau đều cao hơn so với năm trước. Tổng giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp FDI chỉ chiếm khoảng 40% trong tổng giá trị xuất khẩu của thị trường, điều này cho thấy các doanh nghiệp FDI đã sản xuất nhiều mặt hàng phục vụ cho xuất khẩu, thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của thị trường, làm gia tăng kim ngạch xuất khẩu của thị trường qua các năm.

### **2.3.1.5. Lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI**

Lao động và kỹ thuật công nhân làm luôn là vấn đề ưu tiên cần được đặt ra vì Chính quyền địa phương, đó luôn cần xác định là nhiệm vụ then chốt hàng đầu trong tiến trình tăng trưởng và phát triển kinh tế. Thực tiễn đã chứng minh, sự phát triển của các doanh nghiệp FDI không những góp phần làm tăng vốn đầu tư cho xã hội, tăng giá trị sản phẩm, giá trị sản xuất, tăng giá trị xuất khẩu, đóng góp thu cho ngân sách nhà nước mà còn có vai trò quan trọng là tạo ra ngày càng nhiều công nhân làm cho một bộ phận lao động tích cực và một bộ phận lao động nhập cư vào thị trường TTH. Doanh nghiệp FDI phát triển hàng năm tạo ra nhiều việc làm, thu hút nhiều lao động, kỹ thuật trình độ cao và kỹ thuật

lĩnh vực nghiên cứu TTH trong suốt thời gian qua. Qua các năm số lao động làm việc cho các doanh nghiệp FDI có xu hướng tăng lên, điều này góp phần tăng thu nhập cho người lao động.

Bảng 2.13 cho thấy số lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI TTH có xu hướng tăng lên nhanh chóng từ 38.601 lao động năm 2005 tăng lên 79.321 lao động năm 2012 với tốc độ tăng trưởng bình quân 17%/năm. Trong đó, năm 2013 doanh nghiệp FDI đã thu hút thêm 13.521 lao động vào làm việc. Kéo theo đó là sự gia tăng cả tỷ lệ lao động trong các doanh nghiệp FDI trong tổng lao động công nghiệp quy mô làm TTH từ 8,61% năm 2005 lên 17,04% năm 2012. Bên cạnh đó, nhờ vào sự phát triển của các doanh nghiệp FDI cũng đã góp phần giúp quy mô làm việc cho một số lao động tham gia trong quá trình xây dựng các công trình và cơ sở hạ tầng cho các dự án, hàng ngàn lao động làm việc gián tiếp các ngành sản xuất phi kim loại, các ngành nguyên liệu, vật liệu,...

Điều này một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của các doanh nghiệp FDI luôn trong toàn bộ nền kinh tế nói chung và trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng. Các doanh nghiệp này cũng góp nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh không chỉ nhằm mục đích phát triển doanh nghiệp mà còn phát triển kinh tế - xã hội cả tỉnh TTH.

**Bảng 2.13: Lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI TTH giai đoạn 2005-2012**

VT: nghìn

	Tổng lao động công nghiệp quy mô làm việc	Lao động làm việc tại các DN FDI (nghìn)	Tốc độ tăng trưởng hàng năm (%)	Tỷ lệ lao động FDI/tổng lao động công nghiệp quy mô làm
<b>2005</b>	38.601	3.324	-	8,61
<b>2009</b>	66.776	7.994		11,97
<b>2010</b>	73.811	10.181	27,36	13,79
<b>2011</b>	78.726	12.155	19,39	15,44
<b>2012</b>	79.371	13.521	11,24	17,04

Nguồn: Niên giám thống kê TTH 2013

### 2.3.2. nh h ng lan t a c a u t tr c t i p n c ngoài (FDI) n t ng tr ng kinh t t nh Th a Thiên Hu

#### 2.3.2.1. ào t o lao ng các doanh nghi p FDI hi n nay

M t trong nh ng nh h ng lan t a tích c c u tiên mà vi c phát tri n FDI trong su t th i gian qua ã mang l i cho t ng tr ng kinh t TTH ó chính là các doanh nghi p ã t i n hành ào t o ngu n lao ng trong chính doanh nghi p mình. i u ó góp ph n nâng cao ch t l ng ngu n nhân l c TTH.

**B ng 2.14: Trình lao ng t i doanh nghi p FDI hi n nay**

Tiêu chí		S doanh nghi p	% tr l i
Giá tr	Ch a áp ng	5	18,52
	áp ng m t ph n	22	81,48
	T ng	27	100

*Ng u n: S li u i u tra 2014*

B ng 2.14 cho th y trong s 27 doanh nghi p FDI tr l i thì có 18,52% doanh nghi p (t ng ng 5 doanh nghi p) tr l i trình lao ng t i t nh hi n nay ch a áp ng và 81,48% doanh nghi p (t ng ng 22 doanh nghi p) tr l i áp ng m t ph n. Các doanh nghi p FDI hàng n m u trích ngân sách ào t o và tuy n d ng lao ng. Các l nh v c ào t o ch y u c a các doanh nghi p FDI là: ào t o v k thu t (v n hành), ào t o v qu n lý.

Bên c nh ó, theo k t qu thu c t cu c kh o sát thì ph n l n các doanh nghi p FDI t i t nh u s n xu t ph c v cho xu t kh u, i u này góp ph n gia t ng xu t kh u (ngo i th ng phát tri n) s góp ph n vào t ng tr ng kinh t c a t nh.

Ngoài ra, thông qua kh o sát thông tin t các doanh nghi p FDI ã nh n c m t s ý ki n ph n h i c a các doanh nghi p FDI nh sau:

- C n ph i thay i, ào t o lao ng hi n nay áp ng nhu c u c a doanh nghi p FDI, c th là a s ng i lao ng t i n v òi h i ph i có kinh nghi m làm vi c t 3 n m tr lên m i có kh n ng áp ng c công vi c t i các doanh nghi p FDI.

- Nhu c u v lao ng c a doanh nghi p FDI cao nh ng s lao ng áp ng yêu c u th p, r t khó tìm c lao ng trình cao và n ng l c t t.



### 2.3.2.2. Hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp FDI và địa phương

**Bảng 2.15: Hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp FDI và địa phương**

Tiêu chí		Số doanh nghiệp	% tổng số
Giá trị	Có hợp tác	18	66,67
	Không hợp tác	9	33,33
	Tổng	<b>27</b>	<b>100</b>

Nguồn: Số liệu sơ bộ năm 2014

Qua bảng 2.15 cho thấy trong số 27 doanh nghiệp FDI trên địa phương thì có 66,67% (tổng số 18 doanh nghiệp) trên địa phương có hợp tác với địa phương, còn 33,33% (tổng số 9 doanh nghiệp) không có hợp tác với địa phương.

**Bảng 2.16: Hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp FDI và địa phương**

Tiêu chí		Số doanh nghiệp
Giá trị	Thuê doanh nghiệp địa phương gia công hàng hóa	3
	Mua nguyên liệu vào tổ chức doanh nghiệp địa phương	10
	Liên kết sản xuất theo kiểu cung ứng hàng hóa	2
	Loại khác	10
	Không trên địa phương	9

Nguồn: Số liệu sơ bộ năm 2014

Bảng 2.16 cho thấy trong số 27 doanh nghiệp FDI trên địa phương có 9 doanh nghiệp không trên địa phương; còn lại doanh nghiệp FDI hợp tác với địa phương chủ yếu trong lĩnh vực mua nguyên liệu vào tổ chức doanh nghiệp địa phương (có 10 doanh nghiệp) và loại khác (tuyển lao động công nhân địa phương) (10 doanh nghiệp trên địa phương). Qua đó cho thấy khả năng áp dụng các địa phương cho các doanh nghiệp FDI còn thấp, chủ yếu là sản phẩm thô với giá thành thấp.

### 2.3.2.3. Hỗ trợ của các doanh nghiệp FDI cho các doanh nghiệp địa phương trong quá trình hợp tác

Bảng 2.17 cho thấy trong số 27 doanh nghiệp FDI trên địa phương thì có 37,04% (tổng số 10 doanh nghiệp) trên địa phương hỗ trợ cho các doanh nghiệp địa phương trong quá trình hợp tác, còn 62,96% (tổng số 17 doanh nghiệp) trên địa phương không có hỗ trợ cho

doanh nghiệp áp dụng trong quá trình hợp tác. Các hình thức hợp tác doanh nghiệp FDI cho các doanh nghiệp áp dụng thường là ào tạo lao động kỹ thuật, ào tạo lao động quản lý, hỗ trợ vốn, cho mượn chuyên gia (vốn quản lý, giám sát).

**Bảng 2.17: Hình thức doanh nghiệp FDI cho các doanh nghiệp áp dụng trong quá trình hợp tác**

Tiêu chí		S doanh nghiệp	% tổng số
Giá trị	Có	10	37,04
	Không	17	62,96
	Tổng	<b>27</b>	<b>100</b>

Nguồn: Số liệu điều tra

2014

#### 2.3.2.4. Doanh nghiệp áp dụng có áp dụng nhu cầu hợp tác của các doanh nghiệp FDI hay không

Với hợp tác giữa các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp áp dụng luôn có tác động tích cực nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Trên thực tế, nhu cầu có sự hợp tác bên cạnh giữa các doanh nghiệp này có trong các khâu sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng xét trên các khía cạnh như vào làm việc góp phần tối ưu, điều kiện cho các doanh nghiệp cùng nhau phát triển. Chính điều này sẽ tạo ra những tác động lan tỏa tích cực lên tăng trưởng kinh tế địa phương.

**Bảng 2.18: Doanh nghiệp áp dụng có áp dụng nhu cầu hợp tác của các doanh nghiệp FDI**

Tiêu chí		S doanh nghiệp	% tổng số
Giá trị	Không có ý kiến	2	7,41
	Chỉ áp dụng	5	18,52
	Áp dụng một phần	19	70,37
	Áp dụng hoàn toàn	1	3,70
	Tổng	<b>27</b>	<b>100</b>

Nguồn: Số liệu điều tra 2014

Bảng 2.18 cho thấy trong số 27 doanh nghiệp FDI điều tra thì có 7,41% doanh nghiệp (tổng cộng 2 doanh nghiệp) không có ý kiến về khoản mục này; 18,52% doanh nghiệp (tổng cộng 5 doanh nghiệp) điều tra chỉ áp dụng; 3,7% doanh nghiệp

(tổng số 1 doanh nghiệp) trả lời áp dụng hoàn toàn và 70,37% doanh nghiệp (tổng số 19 doanh nghiệp) trả lời áp dụng một phần.

### 2.3.2.5. Doanh nghiệp FDI tham gia các hoạt động xã hội trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Kết quả khảo sát 27 doanh nghiệp FDI cho thấy hiện nay có 59,26% doanh nghiệp (tổng số 16 doanh nghiệp) đã tham gia hoạt động xã hội trên địa bàn tỉnh; 37,04% doanh nghiệp (tổng số 10 doanh nghiệp) không có tham gia hoạt động xã hội trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; trong khi đó có 3,7% doanh nghiệp (tổng số 1 doanh nghiệp) không có ý kiến về vấn đề này (bảng 2.19). Hình thức tham gia hoạt động xã hội của doanh nghiệp FDI là: Trợ giúp người nghèo, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn thông qua các hoạt động thiện nguyện; tài trợ cho y tế; tài trợ cho giáo dục; trợ giúp cho bà mẹ Việt Nam anh hùng; trong đó hình thức chi mứu thiện nguyện nhất là trợ giúp người nghèo, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn thông qua các hoạt động thiện nguyện (có 16 doanh nghiệp chọn hình thức này trong phiếu trả lời).

**Bảng 2.19: Doanh nghiệp FDI tham gia các hoạt động xã hội trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

Tiêu chí		Số doanh nghiệp	% trả lời
Giá trị	Không có ý kiến	1	3,70
	Có	16	59,26
	Không	10	37,04
	Tổng	27	100

Nguồn: Số liệu từ phiếu trả lời năm 2014

### 2.3.3. Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế

#### 2.3.3.1. Thành tựu

Trong giai đoạn 2004 – 2013, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của Thừa Thiên Huế, thể hiện rõ nét nhất là FDI đã mang lại những đóng góp tích cực (bao gồm những ngành công nghiệp mũi nhọn và những ngành công nghiệp lan tỏa) đến tăng trưởng kinh tế TTH. Cụ thể là:

Xét về những ngành công nghiệp: FDI phát triển đã đóng góp lớn vào tăng trưởng vốn đầu tư toàn tỉnh chỉ chiếm 10,95% năm 2013. FDI phát triển đã đóng góp 18,19%

trong giá trị sản xuất toàn tỉnh và 14,8% trong tổng sản phẩm xã hội của TTH. FDI đã góp phần làm tăng nguồn thu vào ngân sách toàn tỉnh đạt 7.210.205 triệu đồng năm 2013. FDI góp phần làm tăng giá trị xuất khẩu và thu vãng ngoại tệ cho tỉnh TTH, nâng tổng ngoại tệ thu về từ FDI đạt 311,49 triệu USD năm 2013. FDI đã góp phần tạo ra các nhu cầu làm việc cho người lao động, tăng thu nhập và cải thiện đời sống của các hộ gia đình sau khi tham gia làm việc trong các doanh nghiệp FDI và các ngành nghề khác.

Xét về hình thức lao động: FDI phát triển đã góp phần tạo ra việc làm cho các doanh nghiệp FDI; tạo điều kiện cho sự hợp tác giữa doanh nghiệp FDI và địa phương; hỗ trợ các doanh nghiệp FDI cho các doanh nghiệp địa phương trong quá trình hợp tác; các biệt các doanh nghiệp FDI đã tham gia các hoạt động xã hội trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế góp phần gia tăng phúc lợi xã hội, giảm bớt gánh nặng xã hội TTH.

### **2.3.3.2. Hạn chế và nguyên nhân**

#### **Những hạn chế còn tồn tại**

Trong các chỉ số FDI trong tổng vốn đầu tư toàn tỉnh mặc dù có xu hướng tăng, nhưng xét về số vốn FDI của TTH so với các tỉnh lân cận còn khá thấp. Điều này có thể kéo theo hình thức của FDI trong GDP của TTH còn khá thấp.

Năng suất lao động trong khu vực FDI chưa cao, đội ngũ quản lý còn hạn chế trình độ, năng lực, chưa nắm bắt nhanh tình hình thị trường, nhân viên chưa có đào tạo bài bản, chuyên môn nghiệp vụ yếu nên chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp FDI tại TTH. Kết quả khảo sát đã cho thấy trong 27 doanh nghiệp địa phương có 5 doanh nghiệp cho rằng trình độ lao động không đáp ứng, 19 doanh nghiệp cho rằng chưa đáp ứng một phần so với yêu cầu mà doanh nghiệp đặt ra.

Sự thiếu liên kết của doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp địa phương trong tỉnh, giữa các doanh nghiệp FDI với chính quyền địa phương ảnh hưởng lan tỏa về tiếp thu công nghệ, kinh nghiệm quản lý và cải thiện năng suất của các doanh nghiệp trong tỉnh. Kết quả khảo sát cho thấy trong 27 doanh nghiệp địa phương có 9 doanh nghiệp cho rằng hiện nay họ không có bất kỳ sự hợp tác nào với các doanh nghiệp địa phương. Đây là điều đáng lo ngại, thời điểm này khi các doanh nghiệp khác sẵn sàng tìm hiểu thị trường và khai thác lợi thế công nghệ và năng suất

doanh nghiệp FDI. Đây là một bài toán đặt ra cho các “nhà” làm chính sách trong tương lai nói riêng cũng như trong cộng đồng nói chung.

Các doanh nghiệp có vốn FDI hoạt động trên địa bàn đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao còn ít. Nhu cầu sản phẩm công nghệ lõi cao và sản phẩm tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên khoáng sản một cách lãng phí. Tình trạng chuyển giá và tránh thuế còn công khai và phổ biến. Nhu cầu doanh nghiệp báo thuế lũy tiến nhằm nâng vốn mở rộng hoạt động kinh doanh. Phần lớn các doanh nghiệp công nghệ cao chỉ dựa vào nhân lực nguyên liệu thiên nhiên ngoài nên chi phí cao. Lao động trong các doanh nghiệp có vốn FDI chủ yếu là lao động gián tiếp, có trình độ thấp.

Vấn đề ô nhiễm môi trường đô thị, đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước mặt, rác thải nhất là rác thải công nghiệp có xu hướng gia tăng, đang trở thành vấn đề cấp bách, cần giải quyết do có tốc độ đô thị hóa và mật độ công nghiệp cao. Việc phát triển công nghiệp một mặt đóng góp vào sự tăng trưởng nhanh của địa phương, mặt khác có tác động xấu đến môi trường do việc quản lý chất thải rắn công nghiệp chưa được giải quyết kịp thời

#### **Nguyên nhân của hạn chế**

Số lượng dự án FDI thực hiện hàng năm trong thời gian qua tăng lên đáng kể song số dự án thực hiện vào hoạt động so với số dự án được cấp phép đầu tư còn thấp (chỉ chiếm khoảng 60%). Còn nhu cầu đầu tư khai thác thiên nhiên. Tổng số doanh nghiệp có vốn FDI là không nhiều, số vốn đầu tư thực hiện không lớn, chưa thể hiện rõ vai trò bổ sung nguồn vốn còn thiếu cho đầu tư phát triển trong nhiều lĩnh vực, nhất là phát triển kinh tế địa phương.

Chỉ tác tham gia trong các dự án liên doanh còn hạn chế về số lượng. Không có nhiều doanh nghiệp thu hút các thành phần kinh tế tham gia liên doanh với nước ngoài, chỉ các doanh nghiệp nhà nước. Tình trạng ngại đầu tư khi nói đến FDI của TTH còn khá thấp so với các tỉnh lân cận.

Công tác quy hoạch, thủ tục hành chính, quản lý Nhà nước và tính chính sách ở nhiều lĩnh vực còn gặp nhiều hạn chế. Các doanh nghiệp còn thiếu thông tin và hiểu biết về các nhà đầu tư nước ngoài có thể chấp thuận đầu tư, mong muốn, mang lại lợi ích cho các nhà đầu tư mà trong một thời gian dài chúng ta chưa thể hiện được: muốn có sự thu hút lợi ích trong việc cấp giấy phép, thẩm định kỹ thuật, hỗ trợ pháp lý, hỗ trợ bù đắp...nhằm quản lý và hình thành, tích lũy

nhưng, thậm chí cả Trung Quốc, vốn là các quốc gia tác động tích cực trong khu vực kinh tế thị trường cũng đang tranh giành nhau.

Các yếu tố của môi trường đầu tư chưa hấp dẫn, chưa đáp ứng mong muốn, chưa hỗ trợ cho các nhà đầu tư và các nhà đầu tư thành công xúc tiến, thu hút FDI của các nhà đầu tư quốc tế. Những yếu tố thực tế quan trọng không phải thuộc về khu vực kinh tế tự nhiên như: quy định chính sách thuế đầu tư, công tác thẩm định thị trường, kiểm soát, hỗ trợ hàng đầu pháp luật, giải quyết tranh chấp... chưa mang lại sự thuận lợi cho các nhà đầu tư, thậm chí còn nhiều khó khăn. Môi trường đầu tư đang còn tồn tại nhiều điểm yếu mà nhiều năm nay chưa có cải thiện, như: sự mua bán thị trường, hoạt động của các doanh nghiệp liên quan, các dịch vụ hỗ trợ, hỗ trợ vận chuyển hàng hóa, chi phí gián tiếp, chi phí trực tiếp, chi phí lao động, tính năng động của ngân hàng, chính sách sau đầu tư, công tác cải cách hành chính, hỗ trợ các...

Hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư trong những năm trở lại đây không thể hiện. Các quy định về thuế, thu hút đầu tư nước ngoài của chính phủ, còn phân biệt giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài khi xây dựng và ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư. Những hạn chế thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực vì danh mục các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài thì ưu tiên do phải thể hiện theo các khu vực kinh tế là công nghiệp - nông nghiệp - du lịch - dịch vụ. Trong khi đó, các nhà đầu tư trực tiếp đầu tư vào ngành du lịch, dịch vụ của thị trường tự nhiên. Các công tác tổ chức, quản lý hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư nước ngoài còn bị ngừng, thiếu kết quả, mang tính hình thức, chất lượng chưa cao.

Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác trong Trung Quốc còn thiếu, chưa biết kêu gọi các tác nhân liên kết liên doanh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do hạn chế về nguồn lực tài chính và yếu kém kỹ năng quản trị.

### CHƯƠNG 3

## GIỚI THIỆU THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ M GIA TĂNG NHẬP CẬP AFDI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

3.1 Dự báo, phân tích và các tiêu chuẩn thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020

3.1.1. Dự báo tăng trưởng GDP và nhu cầu vốn đầu tư Thừa Thiên Huế năm 2020

Bảng 3.1: Dự báo tăng trưởng GDP của Thừa Thiên Huế năm 2020

Phân ngành	2005	2020	2015	2020	Nhập tăng trưởng		
					2006 - 2010	2011 - 2015	2016 - 2020
<b>Phân ngành I</b>							
Tăng GDP (tỷ đồng)	3475,8	6.692	12.060	21.254	14,0	12,5	12,0
GDP/người số nhân khẩu (%)	62,8	82,7	111,2	135,9			
<b>Phân ngành II</b>							
Tăng GDP (tỷ đồng)	3475,8	6.991	12.881	22.198	15,0	13,0	11,5
GDP/người số nhân khẩu (%)	62,8	88,3	121,7	148,3			
<b>Phân ngành III</b>							
Tăng GDP (tỷ đồng)	3475,8	7.300	13.450	23.704	16,0	13,0	12,0

Nguồn: Số Kế hoạch và dự báo tỉnh Thừa Thiên Huế

Trong đó phân ngành III là phân ngành rất tích cực, tính toán các yếu tố thu nhập và các nhân tố khi tham gia vào WTO, tính toán chi nhánh của Việt Nam khai thác tiềm năng, nền kinh tế có chuyển biến và phát triển nhanh ngay từ kế hoạch 5 năm 2006 – 2010 và tiếp tục phát triển với nhịp

cao vượt xa trên mức trung bình các nước GDP bình quân cùng ngay từ năm 2011 – 2012. Tuy nhiên, theo phướng án III, nhu cầu đầu tư lớn và phải có nhiều giải pháp tích cực mới có thể thực hiện được. Về vốn FDI, giai đoạn 2012 – 2015, nhu cầu kêu gọi vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bình quân hàng năm 300 – 500 triệu USD, giai đoạn 2011 – 2020 thu hút bình quân năm khoảng 500 – 800 triệu USD.

### **3.1.2. Phướng hướng và mục tiêu của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại tỉnh Thừa Thiên Huế**

#### **3.1.2.1. Phướng hướng**

Nhiệm vụ quan trọng nhất về các doanh nghiệp FDI của chính phủ là trong giai đoạn 2011 – 2020 là nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư nước ngoài phù hợp với tình hình kinh tế xã hội phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 theo hướng khuyến khích các doanh nghiệp FDI phát triển theo quy hoạch, ưu tiên các dự án FDI có công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, khoáng sản, đất đai, tài nguyên và tăng cường liên kết với doanh nghiệp trong nước, tập trung thu hút vào các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phụ trợ nông nghiệp, công nghệ thông tin.

Theo định hướng chung và quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2015: phát huy tiềm năng lực, tập trung khai thác các lợi thế so sánh, sử dụng có hiệu quả tiềm năng và nguồn lực của Tỉnh vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh, tại tỉnh Thừa Thiên Huế thành tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và GDP bình quân cùng với bình quân và trên mức bình quân chung các nước. Mục tiêu chính giai đoạn 2010 – 2015 có thể là:

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) bình quân cùng với tăng 12 – 13%/năm, trong đó:

+ Các ngành dịch vụ tăng: 12 – 13%

+ Công nghiệp – xây dựng tăng 16 – 17%

+ Nông lâm nghiệp tăng 2 – 3%

- Tổng sản phẩm bình quân cùng với năm 2015 đạt khoảng 2.300 USD, gấp 2 lần so với năm 2010, phấn đầu nâng suất lao động xã hội gấp 1,8 – 2 lần năm 2010.

- Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2015 đạt 700 triệu USD.

- Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt 90 – 100 nghìn tỷ đồng.



- Thu ngân sách t ng bình quân 20%/n m, t kho ng 6.000 – 6.500 t ng vào n m 2015.

M c tiêu t ra là khá cao so v i tình hình th c t hi n nay. t c m c tiêu ó các doanh nghi p có v n FDI c n t ra cho mình nh ng m c tiêu riêng

### **3.1.2 M c tiêu**

#### **3.1.2.1 M c tiêu chung**

t t c t ng GDP ra, th i k 2011 – 2015 c n huy ng kho ng 90 – 100 nghìn t ng v n ut toàn xã h i, trong ó ut t NSNN kho ng 20 – 25%, v n tín d ng 25 – 30%, v n t có c a các doanh nghi p và dân c ut d ki n 22 – 25%, ut tr c ti p n c ngoài 15 – 20% (g p 2 l n th i k 2006 – 2010), ODA và các ngu n v n tr khác kho ng 5 – 6%.

#### **3.1.2.2 M c tiêu c th**

có ngu n v n áp ng nhu c u phát tri n, c n ti p t c th c hi n c ch , chính sách khuy n khích c bi t và t o l p m t môi tr ng kinh doanh th c s thông thoáng huy ng m nh m ngu n l c trong nhân dân, v n ut t các a ph ng trong c n c và v n ut n c ngoài.

Có c ch thu hút và h ng các ngu n v n FDI vào các l nh l c kh n ng h p th v n nhanh và t o b c t phá trong phát tri n, nh t là các l nh v c phát tri n k t c u h t ng, phá tri n ngu n nhân l c, chú tr ng n ch t l ng d án (ngành, ngh , i tác ut , trình công ngh , m c s d ng tài nguyên thiên nhiên và ngu n l c quý hi m, m i liên k t v i các doanh nghi p trong n c, các tác ng lan t a, thân thi n v i môi tr ng...)

Nâng cao ch t l ng công tác qu n lý xây d ng t t c các khâu trong quá trình ut xây d ng, t quy ho ch, k ho ch ut phát tri n, n chu n b ut các d án c th , t ch c thi công, giám sát.

Ch n ch nh công tác theo dõi, giám sát, ánh giá các d án ut công nâng cao hi u qu ut , phòng ng a k p th i các tr ng h p tham ô, lãng phí, vi ph m pháp lu t.

## **3.2. Gi i pháp thu hút v n u t tr c t i p n c ngoài nh m gia t ng nh h ng c a FDI n t ng tr ng kinh t t nh Th a Thiên Hu**

### **3.2.1. Nhóm gi i pháp v chính sách**

#### *3.2.1.1 T p trung xây d ng và hoàn thi n các quy ho ch, chính sách, lu t pháp c a t nh*

Các nhà u t trong n c và n c ngoài r t quan tâm n ch tr ng quy ho ch, chính sách u t khi quy t nh u t vào m t t nh nào ó vì i u này quy t nh n công vi c kinh doanh, hi u qu u t sau này c a h . c bi t là tâm lý c a các nhà u t n c ngoài có th thay i l n khi có nh ng thông báo v chính sách tích c c. Yêu c u chung v i m i c ch chính sách, lu t pháp là ngày càng minh b ch, công khai, d d đoán v i n i dung m b o thu n t i n và b o v quy n l i cho các nhà u t . H n n a, quy ho ch, chính sách và lu t pháp ph i c xây d ng và hoàn thi n trên nguyên t c: cùng có l i, tuân th lu t pháp và thông l qu c t , không phân bi t i x . Các gi i pháp c th a ra là:

#### **➤ V quy ho ch**

- y nhanh t i n xây d ng và phê duy t các quy ho ch còn thi u; rà soát nh k b sung, i u ch nh các quy ho ch ã l c h u nh m t o i u ki n thu n l i cho nhà u t trong vi c xác nh và xây d ng d án.

- Hoàn ch nh quy ho ch s d ng t, công b r ng rãi quy ho ch, t o i u ki n y nhanh t i n gi i phóng m t b ng cho các d án u t ; rà soát, ki m tra, i u ch nh quy ho ch s d ng t m t cách hi u qu , nh t là i v i các a ph ng ven bi n nh m m b o phát tri n kinh t và môi tr ng b n v ng.

- Xây d ng quy ho ch phát tri n kinh t xã h i t nh Th a Thiên Hu n n m 2020, t m nhìn n n m 2050; quy ho ch phát tri n kinh t xã h i thành ph Hu , quy ho ch ào t o phát tri n ngu n nhân l c.

#### **➤ V chính sách, lu t pháp**

- Quán tri t và th c hi n th ng nh t các quy nh m i c a Lu t u t trong công tác quy ho ch, m b o vi c xây d ng các quy ho ch ngành, l nh v c, s n ph m phù h p v i các cam k t qu c t .

- Chu n b các i u ki n tri n khai t th n n a Lu t kinh doanh và Lu t u t chung. T o môi tr ng thu n l i các doanh nghi p thu c m i thành ph n kinh t ho t ng và phát tri n theo c ch th tr ng, d dàng t i p c n v i các chính

sách khuyến khích đầu tư và chương trình hỗ trợ của nhà nước đối với các doanh nghiệp tư nhân và tín dụng, vốn đầu tư, thông tin thị trường, tài chính, thu hút, phát triển nguồn nhân lực và các dịch vụ phát triển kinh doanh. rà soát đánh giá chính sách quy định về khuyến khích đầu tư trên cơ sở bản chất, ý nghĩa tác động thị trường, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của khu vực công nghiệp, phát triển khu vực dịch vụ, ý nghĩa và nâng cao chất lượng xuất khẩu. ý nghĩa xã hội hoá trong việc thu hút vốn đầu tư của dân cư vào phát triển cơ sở hạ tầng của địa phương.

- Tiếp tục rà soát pháp luật, chính sách về đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là các nội dung không đồng bộ, thiếu nhất quán, bổ sung các nội dung còn thiếu và loại bỏ các điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư không phù hợp với cam kết của Việt Nam với WTO.

- Sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh.

- Theo dõi, giám sát việc thi hành pháp luật về đầu tư và doanh nghiệp kịp thời phát hiện và xử lý các vướng mắc phát sinh. Khuyến nghị ban hành các văn bản hướng dẫn các luật mới, nhất là các luật mới của Quốc hội thông qua trong thời gian gần đây có liên quan đến đầu tư, kinh doanh.

- Ban hành các ưu đãi khuyến khích đầu tư đối với các dự án xây dựng các công trình phúc lợi (nhà ở, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao) cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

- Thúc đẩy các biện pháp thúc đẩy giảm chi phí; không cấp phép cho các dự án công nghệ lạc hậu; dự án tác động xấu đến môi trường; thẩm tra kỹ các dự án sản xuất, giao kết có điều kiện theo tiến độ dự án, tránh lập dự án lãng phí, không triển khai; cân nhắc về thuế thu nhập/di sản, thuế, các ưu đãi KCN.

*3.2.1.2. Có chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên cơ sở tiếp tục rà soát, bổ sung cơ bản, các ngành và danh mục dự án đầu tư*

Quy định 2228/Q – UBND ban hành năm 2007 của tỉnh Thừa Thiên Huế tuy đã bổ sung vào bản, các ngành và danh mục dự án chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư so với Quy định 1546/Q – UBND ban hành năm 2002. Song, trong thực tiễn tiếp tục xem xét mặt khác bản của các huyện đồng bộ hàng

qui ch xã có i u ki n kinh t xã h i c bi t khó kh n, c bi t là các xã mi n núi c a huy n Phong i n, H ng Trà, Phú L c...m t s xã c a H ng Th y h ng qui ch xã có i u ki n kinh t xã h i khó kh n. làm c i u này, c n ph i kh o sát , i u tra các a bàn nói trên v các ch tiêu nh m c c a xã có i u ki n kinh t xã h i c bi t khó kh n ho c i u ki n khó kh n. K p th i trình Chính ph b sung ho c trong lúc ch a có i u ki n b sung vào các lo i nói trên thì t nh c n có chính sách u ãi riêng nh 2 xã thu c a bàn khó kh n là Phú S n và D ng Hòa c a huy n H ng Th y ã c h ng.

+ Lập danh m c kê u g i v n u t , quy ho ch chi ti t m i d án i t ng u t tham kh o, ây c ng là i u giúp cho ch u t có thêm hi u bi t quy t nh u t s m, b i vì b n thân ch u t mu n t mình tìm hi u, kh o sát v m t d án th c t òi h i m t th i gian lâu h n. M t khác, vì c thi u hi u bi t chi ti t c a m i d án là m t trong nh ng lí do t i n hành ch m ho c do d t i n hành khi d án ã c c p gi y phép.

+ Ngoài các l nh v c công ngh thông tin và truy n thông, xây d ng c s h t ng, c n có chính sách c bi t u ãi u t cho các d án thu c ngành công nghi p ch bi n nông lâm th y h i s n và các làng ngh truy n th ng vì h ng phát tri n ch y u là ch bi n l ng th c, th c ph m nh m ph c v t i ch cho ô th , các khu công nghi p và xu t kh u. Có chính sách khuy n khích xây d ng, phát tri n hoàn thi n các làng ngh truy n th ng (s n xu t hàng th công m ngh ). ây là th m nh c a Th a Thiên Hu , có th cung c p nguyên v t li u cho công nghi p, m t khác vì c ch bi n em l i giá tr cao cho s d ng c ng nh xu t kh u.

+ Có chính sách khuy n khích h tr các d án thu c các ngành ngh ti u th công nghi p vì hình th c này góp ph n t ng thu nh p, gi i quy t vi c làm nh t là lao ng nông thôn. M t khác, c n h tr vi c duy trì các ngành ngh này góp ph n khai thác ngu n l c c a a ph ng nh t là v n c a các thành ph n kinh t , nguyên v t li u và lao ng giá r , áp ng tiêu dùng t i ch , t i n t i xóa ói, gi m nghèo trên a bàn.

+ Có chính sách u ãi, h tr các doanh nghi p ho c các d án s n xu t xu t kh u m r ng th tr ng. Bên c nh các th tr ng EU, Nh t B n, T nh c n có chính sách quan tâm m r ng th tr ng các n c khu v c ASEAN, B c M , Nga. M t hàng xu t kh u ch l c v n là nông lâm h i s n ch bi n, hàng d t may, th

công m nghệ . i v i các m t hàng th công nghi p nh thù, an, iêu kh c, ch m, kh m....T nh c n có chính sách khuy n khích, nâng cao ch t l ng và k thu t s n xu t, ki u dáng áp ng yêu c u a d ng c a các th tr ng, góp ph n th c hi n m c tiêu t ng bình quân kim ng ch xu t kh u hàng n m

+ Có chính sách giúp , h tr các doanh nghi p, d án có v n FDI trên a bàn t nh ang g p khó kh n, giúp h n nh s n xu t, kinh doanh ho t ng có hi u qu . Sau khi giúp nh ng d án không ho t ng c thì T nh m nh d n thu gi y phép u t , tránh tình tr ng d án kéo dài nh ng không a vào ho t ng, ho c ng ho t ng lâu.

+ th c hi n chuy n d ch c c u kinh t c a t nh là d ch v - công nghi p - nông nghi p theo h ng công nghi p hóa, hi n i hóa, t nh c n có chính sách khuy n khích phát tri n các ngành d ch v , t ng b c nâng cao ch t l ng các ho t ng d ch v nh d ch v du l ch, tài chính, ngân hàng, b u chính vi n thông, công ngh thông tin xây d ng thành ph Hu thành trung tâm d ch v l n.

+ Có chính sách khuy n khích u ãi m nh h n i v i các thành ph n kinh t ho c các t p oàn kinh t m nh trong n c c ng nh trên th gi i có v n u t qui mô l n, dâ chuy n công ngh tiên ti n. Khuy n khích thành l p doanh nghi p m i, có chính sách chính th c hóa các ho t ng kinh doanh cá th sang hình th c doanh nghi p theo qui nh c a lu t doanh nghi p. Có chính sách u ãi phù h p i v i doanh nghi p m i thành l p, giúp các doanh nghi p này nhanh chóng ho t ng có hi u qu .

### 3.2.1.3 Gi i quy t các v n v chính sách b i th ng gi i phóng m t b ng chuy n i t sang u t khu công nghi p.

Công tác b i th ng gi i phóng m t b ng là v n ph c t p liên quan n quy n l i c a nhân dân có t trong quy ho ch làm KCN. th c hi n t t v n này c n có s lãnh o ng b c a các c p các ngành, c quan a ph ng và các DN. C n có s ph i h p ch t ch cùng v i vi c tuyên truy n công khai ch ch ng chính sách cho nhân dân hi u rõ ch ch ng xây d ng và phát tri n công nghi p, ng th i hi u rõ các chính sách v t ai c a chính ph n s v n d ng trong chính sách c a t nh. T o c s th ng nh t cao trong t t ng n hành ng, t trong ng n qu n chúng nhân dân.

Trong những năm qua công tác bố trí ngân sách phòng mặt bằng nói chung Thừa Thiên Huế gặp nhiều khó khăn về ngân sách. Công tác GPMB làm không tốt, không công bố dự án nhiều về các xúc công trình kéo dài gây hậu quả về tài chính kém về mặt thời gian thậm chí gây nên những khó khăn không nhỏ cho các nhà đầu tư.

Để làm tốt công tác bố trí ngân sách phòng mặt bằng, cần tập trung cho thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Thực hiện tốt công tác: Cần tuyên truyền cho nhân dân rõ về chính sách phát triển công nghiệp là yêu cầu khách quan, tất yếu phát triển đất nước, xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế giàu mạnh, văn minh. Đây là chiến lược đúng đắn chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, tăng bước nâng cao đời sống của nhân dân.

- Chính quyền địa phương cần tăng cường sự chỉ đạo các cơ quan chức năng tiến hành ngay các thủ tục thu hồi đất và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các dự án TNN không có khả năng triển khai hoặc có kế hoạch sử dụng đất di dời tích tụ đất đai giao chuyển cho các dự án đầu tư mới có hiệu quả hơn. Đồng thời, trong phạm vi thẩm quyền của mình, cần tăng cường việc bồi giải đất đai và giao đất cho chủ đầu tư theo đúng cam kết, đặc biệt là các dự án quy mô lớn mà chủ đầu tư sẵn sàng giải ngân theo hình thức đầu tư.

- Công việc giải phóng mặt bằng phải là công việc của chính quyền địa phương chủ trì và chịu trách nhiệm chính không thể phó mặc cho các chủ đầu tư các KCN. Trong quá trình thực hiện phải phân công trách nhiệm cụ thể, sẵn sàng có các giải pháp phù hợp để giải quyết tình hình thực tế. Duy trì nghiêm túc công tác pháp luật, đồng thời quan tâm thực sự tới đời sống của nhân dân khi chuyển nhượng đất đai.

- Có chính sách hỗ trợ nhân dân chuyển đổi làm KCN một cách hợp lý, công khai, công bằng.

- Thực hiện tốt công tác bố trí ngân sách phòng mặt bằng: Ngoài chính sách nhà nước hiện hành UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phải có chính sách riêng, hỗ trợ nhân dân giao đất đúng tiến độ. Các chiến lược này cần vận dụng linh hoạt và xuyên suốt quá trình bố trí ngân sách cho nhân dân.

➤ Hàng theo m<sup>2</sup> đất, chi trả trực tiếp cho người dân có ruộng.

- Hỗ trợ công bố và nâng cao năng lực, chi trả cho người dân có ruộng.
- Hỗ trợ ngân sách cho các nhà đầu tư khi xây dựng các công trình phúc lợi cho người dân: Nhà trường, trạm y tế, trung tâm giao thông nông thôn, nhà văn hóa,...
- Khuyến khích đầu tư cho phép các nhà đầu tư chuyển nhượng làm KCN có dành quỹ đất quy hoạch chuyển đổi mục đích, quy hoạch làm khu dân cư. Mục đích cho người dân, nhà đầu tư gia đình chuyển nhượng thì ưu tiên có các mô hình khác nhau làm kinh doanh, dịch vụ như là sinh sống.
- Hỗ trợ trực tiếp cho người có đất chuyển nhượng làm KCN, chi phí chuyển nhượng (theo m<sup>2</sup> đất giao), tổng chi phí cho các hộ dân bố trí hạ tầng kỹ thuật, chuyển nhượng.

Tính năng chủ yếu trên, trong quá trình làm bất động sản gì thì phòng mặt bằng các cơ quan trực tiếp thể hiện có kế hoạch chi trả, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt tối ưu lợi nhuận cho nhà đầu tư có đất xây dựng, phát triển công nghiệp mặt khác như là sinh sống của nhân dân.

#### 3.2.1.4 Bổ sung, điều chỉnh chính sách phát triển các doanh nghiệp có vốn FDI

phát triển các doanh nghiệp có vốn FDI thì chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện hành cần được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp là rất quan trọng. Mục tiêu, cần phải xác định các ưu đãi kinh tế phù hợp. Vì khi đã xác định các ưu đãi kinh tế theo hướng nào thì việc xây dựng các chính sách khuyến khích đầu tư cũng theo hướng đó. Các nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư vào du lịch dịch vụ, trong khi chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện tại tập trung vào đầu tư các dự án công nghiệp mà qua một thời gian dài không có tác động ngoài nước đầu tư. Như vậy cần bổ sung, điều chỉnh theo tác dụng là:

- Không nên quy định chi tiết các ngành, các lĩnh vực khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài, mà chỉ nên quy định về các dự án sản xuất và các dự án thương mại dịch vụ. Các ưu đãi đầu tư cũng cần thể hiện theo sự phân biệt này nhà đầu tư để hiểu, đáp ứng.

- Các ưu đãi cần thu hút sản xuất các dự án theo hướng: khu vực thành phố, các thành phố, vùng biên, miền núi.

- Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài cần được bổ sung, điều chỉnh và cung cấp thêm thông tin các dự án cho nhà đầu tư nước ngoài có thêm nhiều thông tin hơn, do đó có thể tiếp xúc các nhà đầu tư và dự án nhiều hơn, thể hiện mặt chuyển công tác khảo sát đầu tư tại tỉnh Thừa Thiên Huế đang hiện.

### **3.2.2. Nhóm gi i pháp v môi tr ng u t**

3.2.2.1 *Ti p t c c i thi n môi tr ng u t , t ng s h p d n cho các nhà u t n c ngoài có th c nh tranh c v i các n c trong khu v c v thu hút FDI và t ng c ng công tác qu n lý nhà n c v u t Th a Thiên Hu*

**Ti p t c c i thi n môi tr ng u t , t ng s h p d n cho các nhà u t n c ngoài có th c nh tranh c v i các n c trong khu v c v thu hút FDI.**

Trong b i c nh toàn c u hóa, áp l c c nh tranh s không gi m mà còn t ng. So v i các n c trong khu v c, môi tr ng u t c a Vi t Nam ang kém c nh tranh h n. Vì v y, c i thi n môi tr ng u t là h t s c quan tr ng và c n thi t. Vi c u t ra n c ngoài c a nhà u t nh m m c ích chính là l i nhu n. Vì v y, âu có i u ki n thu n l i h n, h p d n h n, chi phí u t và kinh doanh th p h n cho u t hi u qu (l i nhu n) s thu hút FDI nhi u h n. V phía n c s t i, khía c nh t o vi c làm, t o môi tr ng cho chuy n giao công ngh và t o s n nh cho kinh doanh lâu dài c a các nhà u t n c ngoài c ng là m c tiêu c a c i thi n môi tr ng u t . Nghiên c u cho r ng các chính sách c n t p trung vào ba v n : T o môi tr ng kinh doanh bình ng cho các doanh nghi p thu c m i thành ph n kinh t . Tr c h t c n nhanh chóng xóa b s phân bi t i x và t o sân ch i bình ng cho t t c các doanh nghi p nh m gi m thi u r i ro (xu t hi n do thay i chính sách do b t n v mô, do không m b o quy n s h u, do tính th c thi h p ng kém ).

#### **T ng c ng công tác qu n lý nhà n c v u t**

C i cách t ch c b máy qu n lý Nhà n c v u t theo h ng n gi n, hi u qu là m t gi i pháp quan tr ng, mang tính quy t nh n k t qu ho t ng c a u t n c ngoài và s phát tri n c a các doanh nghi p có v n u t tr c ti p n c ngoài trên a bàn t nh Th a Thiên Hu . ki n toàn b máy QLNN v u t ta c n ph i th c hi n nh ng công tác sau:

- Xây d ng c c u t ch c b máy QLNN v u t g n nh , h p lý, ch c trách rõ ràng. Cán b qu n lý, chuyên viên thông th o công vi c c giao và am t ng nhi u vi c khác, khi c n có th thay th , h tr ng nghi p.



- Phân công, phân cấp QLNN và ưu tiên cách rõ ràng và hợp lý trên xu hướng trên cơ sở xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quy định và quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan.

- rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách khuyến khích, ưu đãi ưu tiên phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội.

- Cập nhật và thu hút ý kiến đóng góp từ theo đúng quy định của luật thuế và các văn bản quy định của pháp luật; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; đẩy mạnh công tác thu thuế, kiên quyết thu hút ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp.

- Tăng cường sự phối hợp thực hiện công tác quản lý nhà nước về thuế và các lĩnh vực liên quan.

### 3.2.2.2 *Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thuế; tuyên truyền, quảng bá môi trường thuế* *Thưa Thiên Huân nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các quan xúc tiến thuế*

Có thể nói rằng công tác xúc tiến thuế là quan trọng nhất trong việc thực hiện công tác thu hút vốn đầu tư tại Thiên Huân. Vì thế trong quá trình hoạt động cần xây dựng một chương trình xúc tiến thuế có trọng tâm, trọng điểm khai thác hiệu quả tiềm năng của địa phương. Một số gợi ý pháp chế chính là:

- Tuyên truyền, quảng bá hiệu quả tự nhiên, kinh tế xã hội, tiềm năng, chính sách, chế độ, chính sách thu hút đầu tư xã hội; danh mục các dự án kêu gọi đầu tư; hoạt động của các nhà đầu tư và các dự án đang thực hiện trên địa bàn bằng nhiều hình thức và nội dung thiết thực và hiệu quả.

- Phối hợp với các đài phát thanh, truyền hình phát sóng các chương trình, phóng sự về thuế tại Thiên Huân.

- Đẩy mạnh công nghệ thông tin internet xã hội, website xã hội, các hội chợ đầu tư, các KKT; cập nhật cơ sở dữ liệu, thông tin về quản trị doanh nghiệp, xúc tiến đầu tư, công khai quy hoạch, kế hoạch và các thủ tục đầu tư.

- Tăng cường hoạt động marketing tại địa phương

- Cần thiết khảo sát nhu cầu địa phương thỏa mãn nhu cầu của thị trường mục tiêu. Trước tiên cần đánh giá đúng thực trạng của địa phương để có kế hoạch xây dựng hình ảnh, tầm nhìn và mục tiêu phát triển của địa phương; có chiến lược marketing cho địa phương một cách cụ thể.

- Nghiên cứu, xuất chính sách về năng, thu hút đầu tư và các tác động kinh tế xã hội ở Lào, Trung Quốc, Hàn Quốc.

- Các cơ quan ban ngành và Ủy ban nhân dân các huyện tiếp tục rà soát, cập nhật bổ sung danh mục kêu gọi đầu tư phù hợp với nhu cầu đầu tư và quy hoạch phát triển nông, ngành, lĩnh vực, sản phẩm.

- Nghiên cứu việc xây dựng Văn bản pháp quy về công tác xúc tiến đầu tư nhằm tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước, chấp hành pháp luật và thực thi chính sách hỗ trợ xúc tiến đầu tư.

- Tổ chức khảo sát, nghiên cứu về mô hình cơ quan xúc tiến đầu tư các địa phương học hỏi kinh nghiệm trong việc hình thành cơ quan xúc tiến đầu tư hiệu quả.

Bên cạnh đó cần nâng cao niềm tin cho các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng trong tương lai bằng cách tăng cường tiếp xúc với các cán bộ quản lý hỗ trợ đầu tư nhằm lấy ý kiến của các nhà đầu tư về công tác tiếp xúc đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho họ. Ngoài ra cần thiết lập mạng lưới thông tin và hỗ trợ góp ý có kênh thông tin tiếp nhận thông tin và khúc mắc trong đầu tư của các doanh nghiệp.

### 3.2.2.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng của nhà đầu tư quan tâm trong quá trình cân nhắc, xem xét đầu tư. Chúng ta nói Việt Nam là đất nước có nguồn lao động dồi dào, chi phí lao động rẻ, lực lượng lao động thông minh, hiếu học, ... nói về yếu tố mang tính định tính. Hiện nay, công tác đào tạo nói chung, nhà đầu tư nước ngoài nói riêng quan tâm về chất lượng lao động đã khác. Quan tâm đến chất lượng lao động chính là quan tâm đến chất lượng sản phẩm, thị trường còn cạnh tranh đầu tư. Bởi vì, đầu tư sản xuất, hàng hoá không chỉ dừng trong nước mà còn hướng tới xuất khẩu thì mặt lo ngại các thị trường trên thế giới đưa ra các tiêu chuẩn của nguồn lực, mà nguồn lực chính là nguồn sản phẩm. Vì vậy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cần phải:

- Chú trọng từ quá trình đào tạo nguồn nhân lực các cấp trình độ, từ quản lý thị trường. Cần biệt quan tâm từ quá trình đào tạo nghề. Vì lao động kỹ thuật chỉ chiếm 50-60% lực lượng lao động trong các KCN.

- Tăng cường đầu tư vốn cho nâng cấp các trình độ kỹ thuật và trang thiết bị máy móc, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật và thực hành của lực lượng lao động. Trọng tâm là tăng cường đầu tư nâng cấp Trình độ công nhân kỹ thuật cao để làm sao khi công nhân lao động ra là đáp ứng ngay với kỹ thuật của các KCN. Mời ngành phi mại, ngành nghề lao động của các trình độ lao động ở trên bàn.

- Đa dạng hóa các hình thức lao động như hình thức các nguồn lực có trí tuệ công nghệ và kỹ thuật. Khuyến khích và tạo môi trường cho các trình độ lao động mới và đa dạng hóa các loại hình sản xuất và loại hình lao động và giảm thiểu vốn đầu tư ngân sách nhà nước và khuyến khích nâng cao chất lượng lao động.

- Quan tâm và tạo điều kiện cho lực lượng lao động có kỹ thuật, có trình độ kỹ thuật xung quanh Khu công nghiệp để có kỹ thuật sản xuất sản phẩm lao động. Đây cũng là mối quan tâm của các nhà đầu tư trong quá trình tìm kiếm xúc tiến đầu tư.

- Bị động, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý tài chính, quy hoạch, đầu tư, xây dựng, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại.

- Tăng cường tập huấn kỹ thuật và quản lý đầu tư xây dựng, quản trị doanh nghiệp cho các doanh nghiệp.

- Chọn lọc và nâng đỡ các doanh nghiệp, các trình độ kỹ thuật, cao cấp, kỹ thuật xây dựng công nghệ trình độ, kế hoạch lao động nhân lực cho các dự án.

- Ưu tiên ưu đãi triển khai kế hoạch đầu tư vào lĩnh vực nâng cao chất lượng lao động qua đầu tư lên 60% vào năm 2020. Theo đó, nâng cấp đầu tư hạ tầng các trình độ lao động.

- Nghiên cứu và thực hiện chuyển đổi cơ cấu lao động theo các chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

- Thực hiện các giải pháp nhằm thu hút đầu tư, bổ sung nguồn nhân lực công nghệ và pháp luật lao động vào thị trường sản xuất và tình trạng bình đẳng pháp luật, lãnh đạo và quản lý lao động theo tinh thần của Bộ luật Lao động, bao gồm:

+ Tiếp tục hoàn thiện luật pháp, chính sách về lao động, thị trường phù hợp trong tình hình mới; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp

lu t v lao ng i v i n g i s d n g lao ng nh m m b o i u ki n làm vi c và i s ng cho ng i lao ng.

+ Nâng cao hi u bi t pháp lu t v lao ng thông qua ph bi n, tuyên truy n và giáo d c pháp lu t cho ng i lao ng, ng i s d n g lao ng trong các doanh nghi p có v n u t n c ngoài m b o chính sách, pháp lu t v lao ng và ti n l ng c th c hi n y , nghiêm túc.

#### 3.2.2.4 *u t c s h t ng k thu t nh m nâng cao tính ng b và hi n i c a c s h t ng k thu t cho u t tr c ti p n c ngoài*

C s h t ng là môi tr ng u t c ng, nó có vai trò quan tr ng trong vi c thu hút v n u t , làm n n móng cho ho t ng u t . Trong nh ng n m g n ây c s h t ng Th a Thiên Hu ã có nhi u i m i theo hi n i hoá, ng b hoá nh ng không ph i vì th mà quá trình phát tri n h th ng c s n n móng này l i không tỉ p t c c quan tâm. Phát tri n c s h t ng ng ngh a v i vi c xây d ng ng giao thông, b n bãi nhà ga, h th ng cung c p i n n c, thông tin, b u i n.... c bi t là phát tri n công ngh thông tin t c p t nh n c s .

Ch t l ng c s h t ng quy t nh n hi u qu u t nên nó c các nhà u t trong và ngoài n c quan tâm tr c h t. Vi c phát tri n h n n a c s h t ng n m trong chi n l c thu hút u t không ch t i Th a Thiên Hu mà ây còn là v n c có tính qu c gia. Tuy nhiên v n này không ph i m t lúc chúng ta có th gi i quy t xong c, nó òi h i l ng v n l n chu n b .

Qua phân tích th c tr ng c a các doanh nghi p FDI trên a bàn t nh th a thiên hu có th th y r ng các nhà u t n c ngoài ch y u u t vào l nh v c d ch v du l ch và công nghi p ch bi n. Vì v y, gi i pháp t ra là ph i u t h t ng c s k thu t cho ngành, l nh v c ó nói riêng và h t ng c s k thu t nói chung. Mu n v y, tr c h t ph i rà soát l i m b o c c u kinh t h p lý.

- H t ng k thu t cho ngành d ch v , du l ch: tr c h t ph i ph c v khách là nhà u t n c ngoài. Các khu du l ch, i m du l ch ph i c u t ngay bây gi v h th ng các tuy n ng i n, các tuy n ng n i b , h th ng i n, n c. vi c u t c s h t ng k thu t cho ngành du l ch c n ph i h c t p các mô hình xây d ng các n c trên c s i u ki n th c t c a th a thiên hu th c hi n.

- H t ng k thu t cho ngành công nghi p: y nhanh ti n u t nh m hoàn thi n các công trình k thu t h t ng các khu công nghi p m b o i u

kinh tế phẩm và vận hành tất cả các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp, trong đó tập trung đầu tư hoàn chỉnh các hình thức giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải.

- Hỗ trợ kỹ thuật cho ngành nông lâm thủy sản: Đây là ngành mà nhà đầu tư ít đầu tư vào thiên nhiên do điều kiện thiên nhiên, thời tiết khí hậu không thuận lợi. Đầu tư hỗ trợ cho các ngành này, trực tiếp tập trung ý kiến vì các theo dõi, giúp các doanh nghiệp thực hiện các dự án thủy sản hiện nay. Quy hoạch chi tiết sử dụng đất đai cho các vùng nguyên liệu, nuôi trồng thủy sản bằng cách giao cho tổ chức, doanh nghiệp có năng lực tài chính thực hiện theo hình thức và chế độ mới. Việc đầu tư cơ sở hạ tầng cho phát triển nông lâm thủy sản gắn liền với việc ý kiến đầu tư trong các tổ chức sản phẩm, nguyên liệu,... là yếu tố đầu vào cho các dự án FDI. Việc quy hoạch hỗ trợ các phát triển nông lâm thủy sản và thực hiện tốt trong thực tế sẽ cho nhà đầu tư nước ngoài thấy được những thuận lợi của các yếu tố hạ tầng, khi cần ứng dụng các yếu tố đầu vào, nên tận dụng sử dụng các yếu tố đầu vào của các dự án FDI.

Nguồn tài chính thực hiện gói pháp này trong thời gian tác giả quan tâm và đánh giá cao các nguồn sau: tranh thủ vai trò của Chính phủ và các tổ chức quốc tế hỗ trợ ngân sách trung ương, nguồn vốn NGO, ODA. Như đã nói trên, nguồn NGO và ODA là hai nguồn vốn ưu tiên, chủ yếu cơ sở hạ tầng cho nguồn FDI theo sau. Tác giả đánh giá rất cao và rất quan trọng vai trò của nguồn vốn này trong việc thực hiện gói pháp đầu tư cơ sở hạ tầng cho FDI hiện nay. Có thể nói rằng, nếu nguồn vốn này không tăng lên đáng kể thì việc thu hút vốn trong giai đoạn 2011 – 2015 sẽ gặp khó khăn. Cần có kế hoạch, trình và dự án cụ thể làm việc với các Bộ ngành và Chính phủ trung ương phân bổ nguồn vốn ngân sách cho tỉnh Thừa Thiên Huế, nếu không sẽ bị mất cơ hội thu hút FDI trong thời gian này.

Nguồn tài chính tiếp theo tác giả cho là quan trọng đó là nguồn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua Quỹ Hỗ trợ phát triển và nguồn tín dụng của các ngân hàng. Nếu có các dự án tốt, thuyết phục các ngân hàng thì chắc chắn các ngân hàng không thể bỏ qua vì các giai đoạn mở rộng mạng tài sản có các mặt mở cách bền vững, dài hạn.

Số lượng trong dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật chính là yếu tố quản lý tổng hợp để phân tích và đánh giá các nhà đầu tư. Theo các chuyên gia Nhật Bản, chìa khóa cho sự thành công của các KCN là vị trí, dịch vụ hạ tầng và năng lực quản lý.

Để đảm bảo tiêu chí đầu tư của các công ty đầu tư hạ tầng và chính quyền địa phương có KCN. Các giải pháp đưa ra là:

- Tiến hành từng rà soát, điều chỉnh, phê duyệt và công bố các quy hoạch và kế hoạch hạ tầng năm 2020 làm cơ sở thu hút đầu tư phát triển kỹ thuật hạ tầng. Tranh thủ tối đa các nguồn lực đầu tư phát triển kỹ thuật hạ tầng, đặc biệt là nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; ưu tiên các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, và sinh thái môi trường (xây dựng thị trấn, nhà ở xã hội, v.v.).

- Mở rộng hình thức cho thuê công nghiệp, mở rộng diện tích cho phép đầu tư dịch vụ công nghiệp, đặc biệt là dịch vụ hạ tầng công nghiệp năng lực cạnh tranh của hạ tầng công nghiệp; kêu gọi vốn đầu tư các công trình của các khu vực kinh tế như hạ tầng công nghiệp Chân Mây.

### 3.2.2.5 Giải pháp hỗ trợ sau khi đã cấp phép đầu tư

Sau khi đã cấp Giấy phép đầu tư, có dự án triển khai ngay công việc đầu tư, có dự án phải chờ thời gian, có dự án không thể hiện đầu tư. Vì vậy, tiếp tục theo dõi và hỗ trợ dự án sau khi cấp Giấy phép đầu tư có ý nghĩa rất quan trọng để hỗ trợ thu hút đầu tư nước ngoài.

Nếu dự án chưa triển khai ngay, nhà đầu tư quay vòng vốn mất thời gian. Cần quan tâm theo dõi dự án phải chờ thời gian liên hệ thông xuyên với nhà đầu tư nước ngoài, thu thập thông tin hỗ trợ giúp nhà đầu tư tiến hành triển khai dự án. Nếu dự án không tiếp tục thể hiện đầu tư, cần quan tâm phân tích nguyên nhân có kế hoạch hỗ trợ. Nếu nguyên nhân chính không thể hiện dự án là do nhà đầu tư không có khả năng tài chính thì kêu gọi các tác nhân khác trong nước và nước ngoài tham gia, hỗ trợ vốn đầu tư phía Việt Nam liên doanh.

Hỗ trợ nhà đầu tư trong giai đoạn triển khai và thể hiện dự án: do sự khác biệt về văn hóa, do phải chi trả chi phí kinh doanh, không thuê đất công quỹ, nên việc triển khai dự án đầu tư thường gặp nhiều khó khăn. Lúc này, việc hỗ trợ nhà đầu tư là một trong những công việc hết sức quan trọng giúp cho dự án thể hiện hoàn thành và đi vào hoạt động. Những công việc hỗ trợ giai đoạn này bao gồm: Thủ tục cấp đất, thẩm định thiết kế kỹ thuật, mua đất, thuê nhà và chuyên

giao máy móc thi t b , tuy n d ng ào t o lao ng, th t c i u ch nh Gi y phép u t (n u có). Nh ng công vi c c th :

- Cung c p thông tin v h s th t c, v chi phí, l phí

- T o i u ki n thu n l i n bù, gi i phóng m t b ng (n u có)

- Tuyên truy n n ng i dân t i vùng d án h hi u và có thái h p tác t t trên các m t an ninh tr t t , môi tr ng...

- Yêu c u các chính quy n c p xã, c p huy n n i d án th c hi n t o i u ki n giúp và h p tác v i nhà u t .

- nh k ti p xúc v i các nhà u t k p th i gi i quy t v ng m c: t ch c các bu i ti p xúc nh k do lãnh o UBND t nh ch trì v i nhà u t ã c p Gi y phép u t gi i quy t k p th i các v ng m c trong quá trình tri n khai và th c hi n d án, giúp nhà u t yên tâm h n khi u t vào Th a Thiên Hu . Trên th c t , các nhà u t r t hoan nghênh gi i pháp này vì nó r t thi t th c và có th gi i quy t nhanh nh ng v n c a h . Do v y, c n duy trì vi c ti p xúc nh k gi a lãnh o t nh v i nhà u t .

- Xây d ng kênh thông tin ph n h i th ng xuyên gi a nhà u t v i các quan qu n lý các d án ã c c p phép, ch ng h n nh S K ho ch và u t hay Ban qu n lý KCN t nh. Các c quan này s có trách nhi m ti p nh n, phát hi n các yêu c u, v ng m c c a nhà u t và báo cáo UBND t nh có bi n pháp gi i quy t theo th m quy n ho c xu t v i Chính ph , B K ho ch và u t ho c các B chuyên ngành. c bi t chú ý n cán b m nh n công vi c này ph i có n ng l c và tinh thông ngo i ng .

## KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu, phân tích tài “**nh hướng của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong nền kinh tế thị trường Thiên Hộ**” tác giả đã rút ra những kết luận chủ yếu sau:

*Thứ nhất:* Hệ thống hóa những vấn đề lý luận liên quan đến lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và nền kinh tế thị trường. Thứ hai, tài liệu đã làm rõ các khái niệm, quan niệm về FDI, vai trò của FDI, cơ chế và hình thức của FDI. Bên cạnh đó, tài liệu đã nêu ra các khái niệm nền kinh tế, các nhân tố tác động đến nền kinh tế, những thị trường khái quát quá trình hình thành và phát triển của lý thuyết đầu tư. Trên cơ sở đó, tài liệu đã làm rõ khung phân tích hướng của FDI trong nền kinh tế.

*Thứ hai:* tài liệu đã nêu bật những cơ chế vĩ mô vĩ mô tự nhiên, kinh tế, xã hội những vấn đề thu hút FDI của thị trường Thiên Hộ. Phân tích thực trạng thu hút FDI vào thị trường Thiên Hộ giai đoạn 2004 – 2013. Tác giả đã vào phân tích thực trạng hướng của FDI trong nền kinh tế thị trường Thiên Hộ (bao gồm tác động trực tiếp và tác động lan tỏa). Rút ra những thành tựu và hạn chế cùng với những nguyên nhân của nó.

*Thứ ba:* Trên cơ sở xu thế phát triển, mục tiêu và hướng phát triển kinh tế xã hội nói chung và vấn đề đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng, tài liệu đã đề xuất các giải pháp và một số khuyến nghị chính sách để nâng cao thu hút vốn FDI nhằm gia tăng đóng góp của FDI trong nền kinh tế thị trường Thiên Hộ trong thời gian tới. Các giải pháp này có mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung và hỗ trợ cho nhau trong quá trình hoàn thiện môi trường môi trường đầu tư thị trường TTH.

Với những kết quả đạt được, tác giả kính vọng rằng luận án sẽ có thể là một đóng góp có giá trị cho hoạt động quản lý vĩ mô vĩ mô trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thị trường TTH, là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà quản lý vĩ mô, các nhà nghiên cứu, các nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên thạc sĩ. Kết quả nghiên cứu của tài liệu sẽ góp phần tích cực cho tiến trình xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thị trường TTH trong thời gian tới.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Thu Anh và Công Sơn (2006), Tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam, Dự án SIDA, CIEM
2. Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Thu Anh (2006). *Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 15 năm (1991 – 2003) tác động phân tích đóng góp của các nhân tố sản xuất*. Hà Nội: NXB Khoa học và Kỹ thuật.
3. PGS.TS Nguyễn Công Bình, TS Nguyễn Thị Ngọc Lành, “*Giáo trình kinh tế quốc tế*”, NXB Lao động xã hội, HN 2005
4. Cục thống kê kinh tế của Thiên Huế. *Niên giám thống kê*. Thiên Huế : 2004, 2010, 2011, 2013.
5. Đặng Tôn Diệp (1999). *Kinh tế Việt Nam*. Hà Nội: NXB thống kê.
6. Nguyễn Thị Liên Hoa (2002), Xây dựng môi trường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, Tạp chí *Phát triển Kinh tế*, 9/2002
7. Nguyễn Thị Hồng và Bùi Huy Nhung (2003), Những bài học rút ra qua so sánh tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài Trung Quốc và Việt Nam, Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, số 68-2003.
8. Nguyễn Mạnh Hùng, 2004 “*Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài FDI của Việt Nam: Thành tựu và việc hoàn thiện chính sách*”. Tài liệu Hội thảo quốc tế về: “*Việt Nam gia nhập WTO: Cơ hội và Thách thức*” tháng 3/2004 tại Hà Nội. Dự án CIEMDANIDA.
9. Văn Thị Ngọc, “*Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài mới của Việt Nam*”
10. *Tài liệu Bách khoa Việt Nam 2005*
11. Website: <http://vi.wikipedia.org>

## B. Ti ng Anh

14. Freeman Nick J, 2000 “Foreign Direct Investment in Vietnam: An Overview”. Paper presented for the DFID workshop on Globalisation and Poverty in Vietnam, Hanoi 23-24 September, 2000
15. Görg, H. and Strobl, E. (2000) ‘Multinational Companies and Productivity Spillovers: A Meta-Analysis with a Test for Publication Bias’, Research Paper 2000/17, Centre for research on globalisation and labor markets, [http://www.nottingham.ac.uk/economics/leverhulme/research\\_papers/00\\_17.pdf](http://www.nottingham.ac.uk/economics/leverhulme/research_papers/00_17.pdf)
16. Görg, H. *et al* (2002) ‘Spillovers From Foreign Firms Through Worker Mobility: An Empirical Investigation’, Discussion Paper No. 591 [http://ssrn.com/abstract\\_id=341480](http://ssrn.com/abstract_id=341480)
17. Kuznets, S. (1966). *Modern Economic Growth: Rate, Structure, and Spread*, New Haven, CT: Yale University Press.
18. Nguyen, H. T., Nguyen. V. H., and Meyer, E.K. (2003) ‘Foreign Direct Investment in Vietnam’, project survey report, Institute for Technology Development Strategy, Vietnam unpublished.
19. Nguyen Thi Phuong Hoa (2004) *Foreign Direct Investment and its Contributions to Economic Growth and Poverty Reduction in Vietnam (1986-2001)*, Peter Lang, Frankfurt am Main, Germany.
20. North, C. and Thomas, R .P (1973). *The Rise of the Western World*. Cambridge, Cambridge University Press.
21. Salvadori, N. et. al (2003). *The theory of Economic Growth, A Classical Perspective*. University of Pisa, Italy.
22. Smarzynska B.K (2002), Does Foreign Direct Investment increase the productivity of domestic firms? In *Search of spillovers through backward linkages*, World Bank

## DANH SÁCH I U TRA

1. Công Ty Scavi Huế
2. Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi Cổ Phần Việt Nam
3. Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Shaiyo A A Việt Nam
4. Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Bia Huế
5. Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Mtv Tokyo Style Việt Nam Huế
6. Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hanesbrands Huế
7. Công Ty Ld Trồng Và Chế Biến Cây Nguyên Liệu Giấy XK Huế
8. Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dệt Kim Và May Mặt Huế - Việt Nam
9. Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn 1 T V Thực Phẩm Huế
10. Công Ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Huế
11. Công Ty Hữu Hạn Xi Măng Luks (việt Nam)
12. Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Luks Trờng An
13. Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thông Mại Carlsberg
14. Công Ty Cổ Phần Liên Doanh Dược Phẩm Medipharco Tenamyd.brs.r.l
15. Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Trò Chơi Vàng
16. Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Edition Magic Prono
17. Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Mandarin Digital Media
18. Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hello Quốc Tế Việt Nam
19. Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Luks Trờng Sơn
20. Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Banyan Tree Đông Dông
21. Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Khách Sạn Kinh Thành
22. Công Ty Cổ Phần Espace Business Huế
23. Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn 1 Thành Viên Khách Sạn Bờ Sông Thanh Lịch
24. Công Ty Laguna (việt Nam)
25. Công Ty Cổ Phần Mundo
26. Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn 1 Thành Viên Flint
27. Công Ty HBI

**PHI U KH O SÁT**  
**NH H NG C A U T TR C TI P N C NGOÀI (FDI) N**  
**T NG TR NG KINH T T NH TH A THIÊN HU**

**Kính th a Quý Doanh nghi p!**

Chúng tôi là nh ng gi ng viên, công tác t i tr ng i h c Kinh t Hu .  
 Hi n nay chúng tôi ang ti n hành nghiên c u tài “ **nh h ng c a u t tr c**  
**t i p n c ngoài (FDI) n t ng tr ng kinh t t nh Th a Thiên Hu**”. xác  
 nh rõ nh ng nh h ng lan t a c a FDI n t ng tr ng kinh t, chúng tôi mu n  
 kh o sát ý ki n c a các doanh nghi p FDI. Chúng tôi xin trân tr ng c m n s h p  
 tác c a quý doanh nghi p và m b o r ng m i thông tin trong phi u kh o sát ch s  
 d ng cho vi c nghiên c u này.

R t mong nh n c s giúp quý báu c a quý doanh nghi p!

**I. Thông tin v doanh nghi p**

1. **Tên doanh nghi p:** .....

2. **Địa ch :** .....

3. **L nh v c s n xu t kinh doanh ch y u**

Nông nghi p  Du l ch – D ch v

Công nghi p  Xây d ng

**II. Thông tin c kh o sát**

1. **T ng s lao ng c a doanh nghi p b n hi n nay là bao nhiêu ng i**

D i 50 ng i  150 – 200

50 – 100  200 - 250

100 – 150  Trên 250

S lao ng ng i Vi t Nam gi v trí qu n lý cao c p trong doanh nghi p là  
 bao nhiêu ng i? .....

Lao ng có trình ph thông và ào t o ngh .....

Lao ng có trình i h c .....

Lao ng có trình trên i h c .....

2. **M c l ng bình quân c a ng i lao ng trong doanh nghi p?**

D i 3 tri u ng  T 6 tri u - d i 9 tri u ng

T 3 tri u – d i 6 tri u ng  Trên 9 tri u ng

3. Trình lao động Th a Thiên Hu có áp dụng nhu c u c a doanh nghi p b n không?

Ch a áp ng

áp ng m t ph n

áp ng hoàn toàn

N u tr l i ch a áp ng, xin cho bi t c n ph i thay i/ ào t o l i lao ng hi n nay nh th nào áp ng c yêu c u mà doanh nghi p t ra?

.....  
.....  
.....  
.....

4. Vui lòng cho bi t s lao ng Vi t Nam c doanh nghi p ào t o hàng n m là bao nhiêu?

D i 5 ng i  10 – 15

5 – 10  Trên 15

5. Doanh nghi p có h p tác v i a ph ng không?

Có  Không

N u tr l i có, xin cho bi t d i hình th c nào?

Thuê doanh nghi p a ph ng gia công hàng hóa

Mua nguyên li u u vào t doanh nghi p a ph ng

Liên k t s n xu t theo ki u cung ng hoàng hóa

Khác..... 6.

Doanh nghi p có h tr cho các doanh nghi p a ph ng trong quá trình h p tác không?

Có  Không

N u tr l i có xin cho bi t d i hình th c nào?

ào t o lao ng k thu t

ào t o lao ng qu n lý

Chuy n giao công ngh

H tr v n

Cho m n chuyên gia

Khác.....

**7. Doanh nghiệp của bạn có đáp ứng các nhu cầu hợp tác với doanh nghiệp bên ngoài không?**

Chỉ đáp ứng

Đáp ứng một phần

Đáp ứng hoàn toàn

**Nếu trả lời không đáp ứng, xin cho biết cần đáp ứng điểm nào?**

Lao động kỹ thuật

Quản lý

Công nghệ

Vốn

Khác.....

**8. Doanh nghiệp có tham gia hoạt động xã hội trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế không?**

Có  Không

**Nếu trả lời có, xin cho biết đã tham gia hoạt động nào?**

Trợ giúp người nghèo, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn thông qua các hoạt động thiện nguyện

Trợ giúp cho bà mẹ Việt Nam anh hùng

Tài trợ cho y tế

Tài trợ cho giáo dục

Khác.....

**Xin trân trọng cảm ơn!**

**PHẠM THÁI ANH TH**